

Số: *25* /2016/QĐ-UBND

Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 12 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về phân cấp quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng
giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 20/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

25

c) Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã; đường nối liền địa bàn từ hai xã thuộc huyện trở lên; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

d) Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương; đường nối giữa các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương thuộc xã; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

đ) Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị; đường trung tâm hành chính huyện, thị trấn;

e) Đường chuyên dùng là đường chuyên phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại của một hoặc một số cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Công trình đường bộ gồm đường bộ, nơi dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, cọc tiêu, rào chắn, đảo giao thông, dải phân cách, cột cây số, tường, kè, hệ thống thoát nước, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí và các công trình, thiết bị phụ trợ đường bộ khác.

Điều 4. Yêu cầu về quản lý, bảo trì công trình đường bộ

1. Bảo trì công trình đường bộ phải thực hiện theo quy định của quy trình bảo trì, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì công trình đường bộ được cơ quan có thẩm quyền công bố áp dụng. Tổ chức thực hiện bảo trì theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quy trình bảo trì công trình đường bộ được lập phù hợp với các bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, loại công trình (đường, cầu, hầm, bến phà, cầu phao và công trình khác), cấp công trình và mục đích sử dụng công trình.

3. Việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ phải bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt, an toàn cho người và tài sản, an toàn công trình, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

4. Việc quản lý, bảo trì các công trình dưới đây được thực hiện theo Quy định này và Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ và quy định của pháp luật khác có liên quan, cụ thể:

a) Đối với công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

b) Đối với công trình cấp điện, đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì loại công trình, thiết bị đó; công tác quản lý, trồng và chăm sóc cây xanh, thảm cỏ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Đối với thiết bị lắp đặt vào công trình: Thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cung cấp thiết bị và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đối với công trình chống va trôi, chỉnh trị dòng chảy và các công trình có

liên quan đến chuyên ngành đường thủy nội địa, thủy lợi và các công trình khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 5. Nội dung bảo trì công trình đường bộ

Nội dung bảo trì công trình đường bộ bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình đường bộ.

1. Kiểm tra công trình đường bộ là việc xem xét bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dụng để đánh giá hiện trạng công trình nhằm phát hiện hư hỏng, dấu hiệu hư hỏng của công trình để có biện pháp xử lý kịp thời.

2. Quan trắc công trình đường bộ là sự theo dõi, quan sát, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu của thiết kế trong quá trình sử dụng.

a) Việc quan trắc công trình được thực hiện trong các trường hợp có yêu cầu phải theo dõi sự làm việc của công trình đường bộ nhằm tránh xảy ra sự cố dẫn tới thảm họa về người, tài sản, môi trường và các trường hợp khác theo yêu cầu của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, cơ quan quản lý đường bộ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, quan trắc công trình bắt buộc áp dụng đối với các công trình, hạng mục công trình đường bộ quy định tại Phụ lục I Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải.

c) Việc quan trắc thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 40, khoản 7 Điều 41 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Kiểm định chất lượng công trình đường bộ bao gồm các hoạt động kiểm tra và xác định chất lượng hoặc đánh giá sự phù hợp chất lượng của công trình so với yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thông qua việc xem xét hiện trạng công trình bằng trực quan kết hợp với phân tích, đánh giá các số liệu thử nghiệm công trình. Việc kiểm định chất lượng công trình phục vụ bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 40, khoản 7 Điều 41 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ.

4. Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ là các hoạt động theo dõi, chăm sóc, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ, được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình đường bộ ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình đường bộ.

5. Sửa chữa công trình đường bộ là các hoạt động khắc phục hư hỏng của công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường, an toàn của công trình đường bộ. Sửa chữa công trình đường bộ bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất, cụ thể:

a) Sửa chữa định kỳ công trình đường bộ là hoạt động sửa chữa được thực hiện theo kế hoạch nhằm khôi phục, cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình

đường bộ mà bảo dưỡng thường xuyên công trình không đáp ứng được, bao gồm: Sửa chữa hư hỏng; thay thế bộ phận công trình, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì công trình đường bộ;

b) Sửa chữa đột xuất công trình đường bộ là hoạt động sửa chữa phải thực hiện bất thường khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như mưa bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy nổ hoặc những tác động thiên tai đột xuất khác hoặc khi có biểu hiện có thể gây hư hỏng đột biến ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, khai thác công trình hoặc có khả năng xảy ra sự cố dẫn tới thảm họa.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 6. Phân loại đường bộ

Hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do địa phương quản lý được phân loại như sau:

1. Hệ thống quốc lộ (QL):

- Quốc lộ 27B (QL.27B) được Bộ Giao thông vận tải ủy thác cho Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quốc lộ 27 (QL.27) đoạn tuyến đi trong phạm vi trung tâm hành chính huyện Ninh Sơn;
- Quốc lộ 1 (QL.1) đoạn tuyến đi trong phạm vi thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Hệ thống đường tỉnh (ĐT):

Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận được phê duyệt tại Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2013 và được điều chỉnh, bổ sung một số tuyến đường trong quy hoạch theo Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm 16 tuyến đường tỉnh, với tổng chiều dài 463,153 km.

3. Hệ thống đường huyện (ĐH):

Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận được phê duyệt tại Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2013 và được điều chỉnh, bổ sung một số tuyến đường trong quy hoạch theo Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm 40 đường huyện, với tổng chiều dài 299,157 km, trong đó:

- Huyện Thuận Bắc: 07 đường;
- Huyện Ninh Hải: 07 đường;
- Huyện Bác Ái: 05 đường;
- Huyện Ninh Sơn: 09 đường;

- Huyện Ninh Phước: 07 đường;
- Huyện Thuận Nam: 05 đường.

4. Hệ thống đường đô thị (ĐĐT): Tổng số tuyến là 294, chiều dài 239,468 km, trong đó:

- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: 134 tuyến với tổng chiều dài 108,887 km;
- Huyện Thuận Bắc: 19 tuyến, với tổng chiều dài 9,805 km;
- Huyện Ninh Hải: 26 tuyến, với tổng chiều dài 27,706 km;
- Huyện Ninh Phước: 22 tuyến, với tổng chiều dài 20,010 km;
- Huyện Ninh Sơn: 73 tuyến, với tổng chiều dài 60,186 km;
- Huyện Bác Ái: 13 tuyến, với tổng chiều dài 5,661 km;
- Huyện Thuận Nam: 07 tuyến, với tổng chiều dài 7,213 km.

5. Hệ thống đường xã.

6. Hệ thống đường chuyên dùng (ĐCD).

Điều 7. Phân cấp quản lý

1. Sở Giao thông vận tải:

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quản lý, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh bao gồm: Hệ thống đường tỉnh; một số tuyến đường huyện, đường đô thị được phân cấp quản lý theo bảng phụ lục đính kèm; hệ thống quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải ủy thác quản lý (nếu có);

b) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo trì tất cả hệ thống cầu đường bộ và hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông trên toàn tỉnh;

c) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị gồm: Cầu đường bộ, cầu vượt (nếu có), hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, hầm dành cho người đi bộ (nếu có), hầm cơ giới đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, bến xe, bãi đỗ xe thuộc các tuyến đường đô thị được phân cấp quản lý tại Điểm a Khoản này.

2. Sở Xây dựng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm: Cấp nước, thoát nước đô thị; chiếu sáng đô thị; công viên, cây xanh đô thị; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm việc quản lý khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Thực hiện công tác quản lý, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện, đường xã, đường đô thị trên địa bàn do địa phương quản lý, trừ các tuyến đường được phân cấp tại Điểm a

Khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện công tác quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị gồm: Hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ thuộc các tuyến đường đô thị được phân cấp quản lý tại Điểm a Khoản này;

c) Thực hiện công tác quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì tất cả hệ thống chiếu sáng đô thị; công viên, cây xanh đô thị trên địa bàn do địa phương quản lý;

d) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với một số đường xã tùy theo điều kiện thực tế của địa phương.

4. Chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng chịu trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình do mình quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và đúng quy định của pháp luật; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với Nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương theo hình thức: BOT (Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao), BTO (Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh), BT (Xây dựng - Chuyển giao), BOO (Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh), BTL (Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ), BLT (Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao), O&M (Kinh doanh - Quản lý) thì chịu trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình theo quy định trong hợp đồng dự án đã ký kết, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và đúng quy định của pháp luật; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; định kỳ, đột xuất, báo cáo Sở Giao thông vận tải về tình hình quản lý, khai thác và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật.

Chương III

PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 8. Phạm vi đất dành cho đường bộ

1. Phạm vi đất dành cho đường bộ gồm đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ.

2. Đất của đường bộ bao gồm: Phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng và phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ (dưới đây gọi tắt là phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ).

Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, để chất bẩn từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ.

Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên như sau:

a) 03 mét đối với đường cao tốc, đường cấp I, đường cấp II;

- b) 02 mét đối với đường cấp III;
- c) 01 mét đối với đường từ cấp IV trở xuống.

3. Đối với đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, chủ đầu tư phải xác định giới hạn đất dành cho đường bộ và thực hiện như sau:

a) Đối với đất của đường bộ, lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất, thực hiện bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Đối với đất hành lang an toàn đường bộ: Chủ đầu tư tiến hành cắm mốc giới hạn để bàn giao cho địa phương và cơ quan quản lý đường bộ quản lý theo quy định như đối với hành lang đường bộ đang khai thác. Trường hợp công trình và các tài sản khác nằm trong hành lang an toàn đường bộ ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ thì chủ đầu tư tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng, phối hợp cùng cơ quan quản lý đất đai của địa phương lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Đối với đường bộ đang khai thác, cơ quan quản lý đường bộ chủ trì, phối hợp cùng cơ quan quản lý đất đai của địa phương xác định giới hạn đất dành cho đường bộ, đất hành lang an toàn đường bộ và lập kế hoạch thực hiện các công việc dưới đây:

a) Rà soát, xác định giới hạn phần đất của đường bộ; lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất, thực hiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Rà soát, xác định giới hạn phần đất hành lang an toàn đường bộ; tiến hành cắm mốc giới hạn để bàn giao cho địa phương và cơ quan quản lý đường bộ quản lý theo quy hoạch; lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 9. Giới hạn hành lang an toàn đường bộ

Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ. Giới hạn hành lang an toàn đường bộ xác định theo quy hoạch đường bộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được quy định như sau:

1. Đối với đường ngoài đô thị: Căn cứ cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch, phạm vi hành lang an toàn đường bộ có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên là:

- a) 17 mét đối với đường cấp I, cấp II;
- b) 13 mét đối với đường cấp III;
- c) 09 mét đối với đường cấp IV, cấp V;
- d) 04 mét đối với đường có cấp thấp hơn cấp V.

2. Đối với đường đô thị, giới hạn hành lang an toàn đường bộ là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với đường cao tốc ngoài đô thị:

a) 17 mét, tính từ đất đường bộ ra mỗi bên;

b) 20 mét, tính từ mép ngoài của kết cấu ngoài cùng ra mỗi bên đối với cầu cạn và hầm;

c) Trường hợp đường cao tốc có đường bên, căn cứ vào cấp kỹ thuật đường bên để xác định hành lang an toàn theo Khoản 1 Điều này nhưng không được nhỏ hơn giới hạn hành lang an toàn được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 3 Điều này.

4. Đối với đường cao tốc trong đô thị:

a) Không nhỏ hơn 10 mét tính từ mép ngoài của kết cấu ngoài cùng ra mỗi bên đối với hầm và cầu cạn;

b) Là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hầm và cầu cạn có đường bên và đường cao tốc có đường bên;

c) Từ mép ngoài mặt đường đến chỉ giới đường đỏ nhưng không nhỏ hơn 10 mét đối với đường cao tốc không có đường bên.

5. Đối với đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa thì ranh giới hành lang an toàn là mép bờ tự nhiên.

Điều 10. Giới hạn hành lang an toàn đối với cầu, cống

1. Hành lang an toàn đối với cầu trên đường ngoài đô thị:

a) Theo chiều dọc cầu tính từ đuôi mố cầu ra mỗi bên:

- 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét trở lên;

- 30 mét đối với cầu có chiều dài dưới 60 mét.

b) Theo chiều ngang cầu tính từ mép ngoài cùng đất của đường bộ trở ra mỗi phía:

- 150 mét đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300 mét;

- 100 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét đến 300 mét;

- 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 20 mét đến dưới 60 mét;

- 20 mét đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 20 mét.

2. Hành lang an toàn đối với cầu trên đường trong đô thị

a) Theo chiều dọc cầu được xác định như đối với cầu trên đường ngoài đô thị;

b) Theo chiều ngang cầu, đối với phần cầu chạy trên cạn kể cả phần cầu chạy trên phần đất không ngập nước thường xuyên và các cầu bắc qua sông, kênh, rạch không có hoạt động vận tải đường thủy được tính từ mép ngoài lan can ngoài cùng của cầu ra mỗi bên 07 mét, phần mố cầu lấy như hành lang đường đô thị; đối với phần cầu còn lại theo quy định như Điểm b Khoản 1 Điều này;

c) Tại các nút giao thông đô thị, các cầu vượt, hầm chui và cầu dành cho người đi bộ qua đường theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hành lang an toàn đối với công tương ứng với hành lang an toàn đường bộ nơi đặt công.

Điều 11. Giới hạn hành lang an toàn đối với kè bảo vệ đường bộ

1. Kè chống xói để bảo vệ nền đường:

a) Từ đầu kè và từ cuối kè về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 50 mét;

b) Từ chân kè trở ra sông 20 mét.

2. Kè chỉnh trị dòng nước:

a) Từ chân kè về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 100 mét;

b) Từ góc kè trở vào bờ 50 mét;

c) Từ chân đầu kè trở ra sông 20 mét.

3. Trường hợp hành lang an toàn kè bảo vệ đường bộ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này chồng lấn với hành lang an toàn để điều thì ranh giới là điểm giữa của khoảng cách giữa hai điểm ngoài cùng của hai công trình.

Điều 12. Phạm vi bảo vệ đối với một số công trình khác trên đường bộ

Phạm vi bảo vệ đối với bến xe, bãi đỗ xe, trạm điều khiển giao thông, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí cầu đường, trạm dừng nghỉ và các công trình phục vụ quản lý đường bộ là phạm vi vùng đất, vùng nước thuộc diện tích của công trình; diện tích của công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 13. Phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ

1. Công trình đã có trước ngày Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có hiệu lực (được cấp có thẩm quyền cho phép xây dựng), trường hợp phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ chưa đáp ứng quy định tại Điều 21 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ, đồng thời không gây nguy hiểm, mất an toàn giao thông tạm thời được giữ nguyên hiện trạng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Công trình được xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng; công trình đang khai thác sử dụng chưa đáp ứng quy định tại Điều 21 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ gây nguy hiểm, mất an toàn giao thông phải bảo đảm đủ phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ (theo phương thẳng đứng) như sau:

a) Đối với cầu vượt trên đường bộ, khoảng cách tối thiểu tính từ điểm cao nhất của mặt đường bộ đến điểm thấp nhất của kết cấu nhịp cầu theo phương thẳng

đứng (không kể phần dự phòng cho tôn cao mặt đường khi sửa chữa, nâng cấp, mở rộng) là 4,75 mét;

Đối với cầu vượt đường cao tốc phải thực hiện theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế đường cao tốc;

b) Đối với đường dây thông tin đi phía trên đường bộ phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng từ điểm cao nhất, của mặt đường (không kể phần dự phòng cho tôn cao mặt đường khi sửa chữa, nâng cấp, cải tạo) tới điểm thấp nhất đường dây thông tin ở trạng thái võng cực đại tối thiểu là 5,50 mét;

c) Đối với đường dây tải điện đi phía trên đường bộ phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu theo phương thẳng đứng từ điểm cao nhất của mặt đường (không kể phần dự phòng cho tôn cao mặt đường khi sửa chữa, nâng cấp, cải tạo) tới điểm thấp nhất của đường dây tải điện ở trạng thái võng cực đại đến tối thiểu là 4,75 mét cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp do pháp luật về điện lực quy định;

d) Đối với công trình băng tải đi phía trên đường bộ phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng từ điểm cao nhất của mặt đường (không kể phần dự phòng cho tôn cao mặt đường khi sửa chữa, nâng cấp, cải tạo) tới điểm thấp nhất của công trình tối thiểu là 4,75 mét;

đ) Phạm vi bảo vệ trên không của các loại công trình đi phía trên đường bộ tại nút giao khác mức phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu theo quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này, từ điểm cao nhất của mặt đường đến điểm thấp nhất của công trình trên cùng của nút giao.

3. Xác định chiều cao dự phòng khi tôn cao mặt đường:

a) Đối với công trình vượt trên đường bộ, căn cứ hiện trạng và quy hoạch tuyến đường bộ có công trình đi vượt trên để xác định chiều cao dự phòng cho tôn cao mặt đường bộ;

b) Đối với công trình đường bộ đi dưới cầu vượt hoặc các công trình thiết yếu, căn cứ thiết kế công trình đường bộ và quy hoạch tuyến đường bộ để xác định chiều cao dự phòng cho tôn cao mặt đường bộ.

Điều 14. Khoảng cách các công trình đến công trình đường bộ

1. Các cơ sở sản xuất có vùng ảnh hưởng khói bụi, ô nhiễm không khí làm giảm tầm nhìn phải cách ranh giới ngoài hành lang an toàn đường bộ một khoảng cách tương ứng với vùng ảnh hưởng do cơ sở sản xuất gây ra.

2. Lò vôi, lò gạch hoặc các cơ sở sản xuất tương tự phải nằm ngoài và cách hành lang an toàn đường bộ 25 mét.

3. Chợ, điểm kinh doanh dịch vụ bố trí bãi dừng đỗ xe, nơi tập kết hàng hóa phải nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ và tổ chức điểm đầu nối ra, vào đường bộ theo quy định.

4. Các kho chứa vật liệu nổ, vật liệu có nguy cơ cháy cao, hóa chất độc hại, các mỏ khai thác vật liệu có sử dụng mìn phải nằm ngoài hành lang an toàn đường

bộ một khoảng cách bảo đảm an toàn cho hoạt động giao thông vận tải do cháy, nổ và ô nhiễm theo quy định của pháp luật.

5. Các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ và các công trình khác, trừ các công trình đã quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này phải nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ và cách hành lang an toàn đường bộ một khoảng cách theo không gian kiến trúc quy định về khoảng cách xây dựng công trình.

6. Các công trình khác ở ngoài hành lang an toàn đường bộ nhưng ảnh hưởng đến hoạt động giao thông và an toàn giao thông đường bộ thì chủ đầu tư hoặc chủ sử dụng phải khắc phục, sửa chữa kịp thời.

Điều 15. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang

1. Đối với công trình cột ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện, tính từ chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào đến chân cột tối thiểu bằng 1,3 lần chiều cao cột và không được nhỏ hơn 05 mét.

2. Công trình thiết yếu quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cho phép xây dựng nằm trong phạm vi đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ (bao gồm cả phần dưới mặt nước) phải ở chiều sâu hoặc khoảng cách theo chiều ngang không làm ảnh hưởng đến quản lý, bảo trì, khai thác và sự bền vững công trình đường bộ.

3. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang đối với cột của công trình thiết yếu (nằm trong hoặc ngoài hành lang an toàn đường bộ) phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu như sau:

a) Khoảng cách từ chân cột ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện đến chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào tối thiểu bằng 1,3 lần chiều cao cột (tính từ mặt đất tại chân cột đến đỉnh cột) và không được nhỏ hơn 5 mét;

b) Trường hợp đường bộ đi qua khu vực nội thành, nội thị, giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang bằng bề rộng chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trường hợp đường bộ đi qua khu vực miền núi có địa hình núi cao, vực sâu, khu vực không còn quỹ đất để xây dựng, giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang đối với cột công trình thiết yếu được phép nhỏ hơn khoảng cách quy định tại Điểm a Khoản này nhưng tối thiểu phải cách mép phần xe chạy 2 mét.

4. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang đối với cột công trình băng tải phục vụ sản xuất đặt ngang qua đường bộ phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu như sau:

a) Đối với các vị trí đặt trên đường bộ đi qua khu vực nội thành, nội thị chân

cột đặt trên lề đường, hè phố (có bó vỉa), khoảng cách từ điểm gần nhất của chân cột đến mép ngoài cùng của mặt đường xe chạy phải đảm bảo tối thiểu 1 mét, đối với chân trụ băng tải phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu 2 mét;

b) Đối với vị trí đặt trên đường bộ đi qua khu vực ngoài đô thị, chân cột phải đặt bên ngoài phạm vi đất đường bộ;

c) Trường hợp khẩu độ công trình lớn, được phép đặt cột trên dải phân cách giữa nếu đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ điểm gần nhất chân cột đến mép ngoài cùng mặt đường xe chạy bằng 0,5 mét;

d) Không được đặt chân cột lên các công trình đường bộ hiện hữu như công, rãnh dọc thoát nước.

Điều 16. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ phần dưới mặt đất, phần dưới mặt nước

Phần dưới mặt đất, phần dưới mặt nước đối với công trình đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền quyết định đối với từng công trình cụ thể, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình và không ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo trì đường bộ.

Chương IV

SỬ DỤNG, KHAI THÁC PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 17. Sử dụng đường bộ vào các hoạt động văn hóa

1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ để tiến hành hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội) phải gửi hồ sơ đề nghị được chấp thuận cho phép sử dụng đường bộ vào các hoạt động văn hóa đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền trước ngày diễn ra hoạt động văn hóa ít nhất là 10 ngày làm việc để được xem xét, giải quyết, cụ thể như sau:

a) Sở Giao thông vận tải chấp thuận cho sử dụng đường bộ đối với hoạt động văn hóa trên quốc lộ ủy thác quản lý, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị được phân cấp quản lý tại khoản 1 Điều 7 Quy định này;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chấp thuận cho sử dụng đường bộ đối với hoạt động văn hóa trên đường huyện, đường đô thị trong địa bàn huyện hoặc đối với hoạt động văn hóa diễn ra đồng thời trên cả đường huyện và đường xã trong địa bàn huyện, trừ các tuyến đường quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận cho sử dụng đường bộ đối với hoạt động văn hóa trên đường xã trong địa bàn quản lý;

2. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục được quy định tại Điều 29 Quy định này.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận sử dụng đường bộ vào các hoạt động văn hóa:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị được chấp thuận sử dụng đường bộ vào các hoạt động văn hóa. Nội dung văn bản đề nghị phải nêu rõ nội dung, chương trình, thời gian sử dụng đường bộ;

- Phương án bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình tổ chức hoạt động văn hóa trên đường bộ.

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

4. Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xem xét, thống nhất bằng văn bản về phương án bảo đảm an toàn giao thông trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị. Trường hợp cần hạn chế giao thông hoặc cấm đường thì cơ quan quản lý đường bộ phải ra thông báo phương án phân luồng giao thông; cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ cho hoạt động văn hóa phải đăng tải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước 05 ngày diễn ra hoạt động văn hóa.

5. Cơ quan, tổ chức chủ trì hoạt động văn hóa chịu trách nhiệm thu dọn các phương tiện, thiết bị và hoàn trả hiện trạng đường bộ khi kết thúc hoạt động văn hóa; chịu trách nhiệm về việc mất an toàn giao thông do không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong phương án đã được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền thống nhất.

Điều 18. Sử dụng tạm thời một phần hè phố không vào mục đích giao thông

1. Việc sử dụng tạm thời một phần hè phố không vào mục đích giao thông, không được gây mất trật tự, an toàn giao thông.

2. Hè phố được phép sử dụng tạm thời không vào mục đích giao thông trong các trường hợp dưới đây:

a) Tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Thời gian sử dụng tạm thời hè phố không quá 30 ngày; trường hợp thời gian sử dụng tạm thời lớn hơn 30 ngày phải được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận;

b) Tổ chức đám tang và diêm rông, giữ xe phục vụ đám tang của hộ gia đình; thời gian sử dụng tạm thời hè phố không quá 48 giờ, trường hợp đặc biệt không quá 72 giờ;

c) Tổ chức đám cưới và diêm rông, giữ xe phục vụ đám cưới của hộ gia đình; thời gian sử dụng tạm thời hè phố không quá 48 giờ;

d) Diêm rông, giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội; thời gian sử dụng tạm thời hè phố không quá thời gian tổ chức hoạt động văn hóa đó;

đ) Diêm rông chuyên vận chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình; thời gian sử dụng từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, nếu sử dụng ngoài khung thời gian trên phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận.

3. Vị trí hè phố được phép sử dụng tạm thời không vào mục đích giao thông phải đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Phần hè phố còn lại dành cho người đi bộ có bề rộng tối thiểu đạt 1,5 mét;

b) Hè phố có kết cấu chịu lực phù hợp với trường hợp được phép sử dụng tạm thời.

4. Đối với trường hợp sử dụng một phần hè phố quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này, hộ gia đình phải thông báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sở tại trước khi sử dụng tạm thời một phần hè phố. Đối với các trường hợp quy định tại các Điểm a, d, đ Khoản 2 Điều này, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cho phép sử dụng tạm thời 1 phần hè phố đối với các tuyến đường được phân cấp quản lý tại Điều 7 Quy định này.

5. Hồ sơ đề nghị được chấp thuận sử dụng tạm thời 1 phần hè phố không vào mục đích giao thông, cụ thể như sau:

- Văn bản đề nghị được chấp thuận sử dụng tạm thời 1 phần hè phố không vào mục đích giao thông. Nội dung văn bản đề nghị phải nêu rõ nội dung, chương trình, thời gian sử dụng một phần hè phố.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị.

- Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục được quy định tại Điều 29 Quy định này.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau khi sử dụng tạm thời một phần hè phố không vào mục đích giao thông phải hoàn trả đúng hiện trạng ban đầu của hè phố để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

Điều 19. Sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông

1. Việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông không được gây mất trật tự, an toàn giao thông.

2. Lòng đường được phép sử dụng tạm thời không vào mục đích giao thông trong các trường hợp dưới đây:

a) Điểm trông, giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội; thời gian sử dụng tạm thời lòng đường không quá thời gian tổ chức hoạt động đó;

b) Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị; thời gian sử dụng từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, nếu sử dụng ngoài khung thời gian trên phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận.

3. Vị trí lòng đường được phép sử dụng tạm thời không vào mục đích giao thông phải đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Không thuộc tuyến quốc lộ đi qua đô thị;

b) Phần lòng đường còn lại dành cho các loại phương tiện có bề rộng tối thiểu bố trí đủ 02 làn xe cho một chiều đi;

c) Lòng đường có kết cấu chịu lực phù hợp với trường hợp được phép sử dụng tạm thời.

4. Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cho phép sử dụng tạm thời 1 phần lòng đường không vào mục đích giao thông đối với các tuyến đường được phân cấp quản lý tại Điều 7 Quy định này.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị được chấp thuận sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông. Nội dung văn bản đề nghị phải nêu rõ nội dung, chương trình, thời gian sử dụng tạm thời một phần lòng đường;

- Phương án bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình tổ chức hoạt động trên lòng đường.

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

c) Thời hạn xem xét, giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị.

d) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục được quy định tại Điều 29 Quy định này.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau khi sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông phải hoàn trả đúng hiện trạng ban đầu của lòng đường để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

Điều 20. Sử dụng đất dành cho đường bộ

1. Đất dành cho đường bộ chỉ dành để xây dựng công trình đường bộ, sử dụng và khai thác để phục vụ cho mục đích an toàn giao thông vận tải đường bộ, trừ một số công trình thiết yếu không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường bộ.

2. Việc xây dựng một số công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ phải bảo đảm khai thác an toàn công trình đường bộ và chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Công trình phục vụ yêu cầu bảo đảm an ninh, quốc phòng;

b) Công trình có yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường bộ.

3. Dự án khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ và các công trình khác phải xây dựng theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có hệ thống đường gom nằm ngoài phạm vi đất dành cho đường bộ. Chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống đường gom, không sử dụng đất dành cho đường bộ để làm công trình phụ trợ, đường đầu nối; trường hợp cần phải sử dụng đất dành cho đường bộ để làm đường đầu nối vào quốc lộ thì phải thực hiện đúng vị trí điểm đầu nối trong quy hoạch đầu nối Ủy ban nhân dân tỉnh đã

thỏa thuận với Bộ Giao thông vận tải.

4. Không sử dụng đất dành cho đường bộ làm nơi ở, hoạt động kinh doanh dịch vụ; neo đậu tàu, thuyền và xây dựng các công trình làm thay đổi dòng chảy, gây xói lở mất an toàn công trình cầu, cầu phao, bến phà, kè chỉnh trị dòng nước và kè chống xói nền đường.

Điều 21. Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác

1. Trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc thiết kế, tổ chức, cá nhân xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền để được xem xét giải quyết, cụ thể như sau:

a) Sở Giao thông vận tải chấp thuận xây dựng đối với công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ trên hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý tại Khoản 1 Điều 7 Quy định này;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chấp thuận xây dựng đối với công trình thiết yếu trên hệ thống đường đô thị, đường huyện, đường xã và các tuyến đường khác trên địa bàn thuộc địa giới hành chính quản lý, trừ các tuyến đường quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục được quy định tại Điều 29 Quy định này.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bản chính (*theo mẫu tại phụ lục I kèm theo Quy định này*);

- Hồ sơ thiết kế trong đó có bình đồ, trắc dọc, trắc ngang vị trí đoạn tuyến có xây dựng công trình (bản chính). Nếu hồ sơ thiết kế là hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, đối với công trình thiết yếu xây lắp qua cầu hoặc các công trình đường bộ phức tạp khác, phải có báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế (bản sao có xác nhận của chủ công trình);

- Cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ và phải chịu hoàn toàn kinh phí liên quan đến việc di chuyển công trình (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Văn bản chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu có giá trị trong thời gian 18 tháng kể từ ngày ban hành; nếu quá 18 tháng, phải gia hạn. Thủ tục gia hạn quy

định như sau:

a) Đơn đề nghị gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu của chủ công trình bản chính (*theo mẫu tại phụ lục II kèm theo Quy định này*);

b) Thời gian giải quyết: Trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

c) Thời gian gia hạn: Chỉ gia hạn một (01) lần với thời gian không quá 12 tháng;

d) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

Điều 22. Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác

1. Sau khi có văn bản chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, chủ đầu tư xây dựng công trình thiết yếu phải:

a) Hoàn chỉnh hồ sơ dự án, thiết kế xây dựng theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền;

b) Tổ chức thẩm định dự án, thiết kế xây dựng công trình theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng công trình;

c) Phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng công trình theo quy định hiện hành;

d) Gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu theo quy định tại Khoản 3 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét giải quyết, cụ thể như sau:

- Sở Giao thông vận tải cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trên hệ thống đường tỉnh; một số tuyến đường huyện, đường đô thị được phân cấp quản lý tại Khoản 1 Điều 7 của Quy định này;

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trên hệ thống đường huyện, đường đô thị được phân cấp quản lý tại Khoản 3 Điều 7 của Quy định này.

2. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục được quy định tại Điều 29 Quy định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình bản chính (*theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này*);

- Văn bản chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của chủ đầu tư);

- 02 (hai) bộ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, trong đó có biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Chủ đầu tư và đơn vị thi công xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng thi công công trình thiết yếu và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu công trình xây dựng có ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ.

Điều 23. Chấp thuận và cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác

1. Việc lắp đặt biển quảng cáo trong hoặc ngoài hành lang an toàn đường bộ tuân theo các quy định của pháp luật về quảng cáo và về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Cá nhân, tổ chức được phép lắp đặt biển quảng cáo chịu toàn bộ trách nhiệm liên quan do việc lắp đặt biển quảng cáo gây ra.

2. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang của biển quảng cáo, tính từ mép đất của đường bộ đến điểm gần nhất của biển quảng cáo, tối thiểu bằng 1,3 (một phẩy ba) lần chiều cao của biển (điểm cao nhất của biển) và không được nhỏ hơn 05 (năm) mét.

3. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang của biển quảng cáo lắp đặt ngoài phạm vi đất dành cho đường bộ theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Nếu giới hạn này bị vi phạm, đơn vị quản lý đường bộ đề nghị cơ quan cấp phép xây dựng biển quảng cáo yêu cầu tổ chức, cá nhân dừng việc lắp đặt biển quảng cáo.

4. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác được quy định như sau:

a) Sở Giao thông vận tải chấp thuận, cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo đối với hệ thống đường tỉnh; một số tuyến đường huyện, đường đô thị theo phân cấp quản lý tại Khoản 1 Điều 7 Quy định này.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chấp thuận, cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo đối với hệ thống đường huyện, đường xã, đường đô thị và các tuyến đường khác trên địa bàn thuộc địa giới hành chính quản lý, trừ quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

5. Trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ, thời gian giải quyết thủ tục chấp thuận xây dựng hoặc thủ tục cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo thực hiện như đối với công trình thiết yếu.

Điều 24. Chấp thuận, cấp phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đối với hệ thống đường địa phương đang khai thác

1. Trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ (trừ các dự án do cơ quan chủ quản là cấp quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư), chủ đầu tư dự

án gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết.

2. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công công trình đường bộ trên hệ thống đường địa phương đang khai thác phải đề nghị cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép thi công bảo đảm an toàn giao thông, cụ thể như sau:

a) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quy định này;

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình bản chính (*theo mẫu tại phụ lục IV kèm theo Quy định này*);

- Văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận thiết kế của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của chủ đầu tư);

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (trong đó có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, bảo trì đường bộ làm công tác bảo dưỡng thường xuyên không phải đề nghị cấp giấy phép thi công nhưng phải nghiêm chỉnh thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 25. Đấu nối đường nhánh vào đường tỉnh

1. Đường nhánh đấu nối vào đường tỉnh bao gồm:

a) Đường tỉnh, huyện, đường xã, đường đô thị;

b) Đường dẫn ra, vào cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ;

c) Đường chuyên dùng: Đường phục vụ thi công, đường khu công nghiệp, đường nối trực tiếp từ công trình đơn lẻ;

d) Đường gom, đường nối từ đường gom.

2. Theo quy hoạch phát triển giao thông, toàn bộ đường tỉnh được xây dựng theo tiêu chuẩn tối thiểu là đường cấp III đồng bằng. Vì vậy, các vị trí đấu nối vào đường tỉnh được quy hoạch theo đúng quy định Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải phải qua hệ thống các đường gom. Những vị trí đấu nối đường huyện, đường xã phù hợp với quy định thì giữ nguyên, những vị trí không phù hợp sẽ xóa bỏ chỉ đấu vào đường gom. Hiện tại, hệ thống đường gom chưa được xây dựng tạm thời giữ nguyên các vị trí đấu nối đường huyện, đường xã, đường đô thị vào đường tỉnh; khi thực hiện cải tạo các điểm đấu nối của đường huyện, đường trực chính xã với đường tỉnh chủ đầu tư phải thống nhất phương án với Sở Giao thông vận tải.

Khi quy hoạch các khu dân cư mới, khu công nghiệp không đấu nối trực tiếp

vào đường tỉnh mà phải thông qua đường gom, đường gom phải nằm ngoài phần đất dành cho đường bộ (ngoài hành lang an toàn giao thông) khoảng cách tối thiểu giữa các điểm đầu nối từ đường gom vào đường tỉnh là 1.500m. Trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư phải thỏa thuận và được Sở Giao thông vận tải chấp thuận bằng văn bản.

3. Đầu nối các cửa hàng xăng dầu: Vị trí đầu nối các cửa hàng xăng dầu theo quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trường hợp có phát sinh bổ sung thêm ngoài các vị trí đã được phê duyệt trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung, chủ đầu tư phải thỏa thuận và có văn bản chấp thuận của Sở Giao thông vận tải về vị trí đầu nối cửa hàng xăng dầu.

Thiết kế nút giao của cửa hàng xăng dầu vào đường tỉnh phải có đường ra, đường vào, đảo giao thông phân luồng đường ra đường vào, rãnh thoát nước. Cao độ đường ra, vào cửa hàng xăng dầu hoặc các công trình khác phải thấp hơn cao độ mặt đường đảm bảo thoát nước trong khu vực và thoát nước mặt đường (ở những đoạn đường chưa xây dựng rãnh thoát nước).

4. Thiết kế nút giao của đường nhánh (đường huyện, đường trục xã) đầu nối vào đường tỉnh phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về yêu cầu thiết kế đường ô tô.

5. Đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh đang khai thác: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch phát triển giao thông vận tải của địa phương để lập quy hoạch các điểm đầu nối theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ được ủy thác

1. Đường nhánh đầu nối vào quốc lộ bao gồm:

- a) Đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị;
- b) Đường dẫn ra, vào cửa hàng xăng dầu;
- c) Đường chuyên dùng gồm: Đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường phục vụ thi công, đường khu công nghiệp, đường nối trực tiếp từ công trình đơn lẻ;
- d) Đường gom, đường nối từ đường gom.

2. Đường nhánh đầu nối vào quốc lộ phải thông qua điểm đầu nối thuộc quy hoạch điểm đầu nối đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt sau khi có văn bản thỏa thuận của Bộ Giao thông vận tải.

3. Đầu nối đường nhánh vào quốc lộ trong phạm vi đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Thiết kế nút giao của đường nhánh đầu nối vào quốc lộ phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về yêu cầu thiết kế đường ô tô.

5. Không quy hoạch điểm đầu nối vào đường cao tốc. Việc kết nối giao thông vào đường cao tốc được thực hiện theo thiết kế kỹ thuật của tuyến đường.

6. Đầu nối đường nhánh vào dự án quốc lộ được xây dựng mới hoặc nâng

cấp, cải tạo nắn chỉnh tuyến hoặc xây dựng tuyến tránh:

a) Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có dự án đi qua, chủ đầu tư quốc lộ xác định các nút giao (nút giao khác mức liên thông hoặc trực thông, nút giao đồng mức) giữa các tuyến đường bộ hiện có với dự án quốc lộ được xây dựng, xác định vị trí vào các trạm dịch vụ theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô, gửi phương án thiết kế tuyến đến Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến phê duyệt.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh lập danh mục các điểm đấu nối (kể cả cửa hàng xăng dầu) theo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để báo cáo, trình Bộ Giao thông vận tải xem xét thỏa thuận trước khi phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật tuyến đường.

Điều 27. Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào hệ thống đường địa phương

1. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào hệ thống đường địa phương đang khai thác được quy định như sau:

a) Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào hệ thống đường tỉnh; một số tuyến đường huyện, đường đô thị theo phân cấp quản lý tại Khoản 1 Điều 7 Quy định này.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào hệ thống đường huyện, đường xã, đường đô thị và các tuyến đường khác trên địa bàn thuộc địa giới hành chính quản lý, trừ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao, trong đó cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo nút giao và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo bản chính (*theo mẫu tại phụ lục III kèm theo Quy định này*);

- Văn bản thỏa thuận của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cho phép đấu nối hoặc cải tạo đấu nối đường nhánh vào hệ thống đường địa phương đang khai thác (bản sao);

- Văn bản của cấp có thẩm quyền giao tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư hoặc chủ sử dụng nút giao (bản sao);

- Thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao (có biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông) do tổ chức tư vấn được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ lập (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Văn bản chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao có giá trị trong thời gian 12 tháng kể từ ngày ký ban hành, nếu quá 12 tháng phải thực hiện việc gia hạn. Thủ tục gia hạn như quy định đối với việc gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại Khoản 5 Điều 21 của Quy định này.

Điều 28. Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào hệ thống đường địa phương đang khai thác

1. Sau khi có văn bản chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, chủ đầu tư hoặc chủ sử dụng nút giao phải thực hiện các thủ tục dưới đây để đảm bảo công trình nút giao được phê duyệt thiết kế và triển khai thi công:

a) Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao, biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông theo ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền;

b) Thẩm định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án, thiết kế công trình theo quy định;

c) Phê duyệt dự án, thiết kế công trình nút giao theo quy định hiện hành;

d) Gửi hồ sơ đã được phê duyệt đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền để quản lý kiểm tra.

2. Sau khi dự án, thiết kế công trình nút giao được phê duyệt, trước khi tiến hành thi công xây dựng, đơn vị thi công phải xin cấp phép thi công nút giao trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông.

a) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy định này.

b) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình bản chính (*theo mẫu tại phụ lục IV kèm theo Quy định này*);

- Văn bản chấp thuận thiết kế hoặc chấp thuận xây dựng nút giao cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của chủ đầu tư);

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (trong đó có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

c) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

3. Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Nút giao phải được cơ quan cấp phép thi công nghiệm thu và chấp thuận đưa vào khai thác, sử dụng.

5. Chủ đầu tư và đơn vị thi công chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nút

giao ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ.

6. Chủ sử dụng nút giao chịu trách nhiệm bảo trì nút giao; việc bảo dưỡng thường xuyên nút giao không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa định kỳ nút giao phải đề nghị cấp phép thi công theo quy định tại Điều này.

Điều 29. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính

1. Cách thức thực hiện: Tổ chức, đơn vị nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

2. Trình tự thực hiện như sau:

a) Tổ chức, đơn vị nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền;

b) Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

- Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đúng quy định, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; nếu đúng quy định thì tiếp nhận và viết giấy hẹn lấy kết quả;

- Đối với trường hợp nộp hồ sơ thông qua hệ thống bưu chính, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

c) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, có văn bản chấp thuận hoặc cấp giấy phép thi công. Trường hợp không chấp thuận hoặc không cấp phép, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 30. Đảm bảo giao thông và an toàn giao thông khi thi công trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác

Thực hiện theo quy định từ Điều 35 đến Điều 52 của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Chương V

QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 31. Nội dung công tác quản lý công trình đường bộ

1. Quản lý, sử dụng bản vẽ hoàn công, quy trình bảo trì công trình đường bộ.
2. Lập, quản lý, sử dụng hồ sơ trong giai đoạn khai thác công trình đường bộ.
3. Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
4. Theo dõi, cập nhật tình trạng hư hỏng, xuống cấp công trình đường bộ.
5. Tổ chức giao thông, trực đảm bảo giao thông, đếm xe, xử lý khi có tai nạn giao thông và khi có sự cố công trình.

6. Công tác quản lý tải trọng xe, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích lưu thông trên đường bộ được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 32. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Lập kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng vốn nhà nước:

a) Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm lập kế hoạch bảo trì hệ thống đường địa phương và các công trình khác thuộc phạm vi quản lý được phân cấp quản lý;

b) Nội dung kế hoạch bảo trì công trình đường bộ hàng năm bao gồm: Kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên công trình, kế hoạch sửa chữa công trình đường bộ theo từng tuyến (đoạn tuyến) và các công tác khác (nếu có). Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ phải nêu được đầy đủ các thông tin sau: Tên công trình, hạng mục công trình chủ yếu; đơn vị, khối lượng, kinh phí thực hiện; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện và mức độ ưu tiên.

2. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng vốn Nhà nước:

a) Sở Giao thông vận tải lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo trì hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý theo quy định;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt kế hoạch bảo trì hệ thống đường đô thị, đường huyện, đường xã và các công trình khác thuộc phạm vi quản lý được phân cấp.

3. Điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng vốn nhà nước: Việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương trong quá trình thực hiện để phù hợp với điều kiện thực tế do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định.

4. Đối với công trình BOT và công trình dự án khác, kế hoạch bảo trì và chi phí bảo trì công trình đường bộ hàng năm phải được quy định trong Hợp đồng dự án, làm căn cứ cho việc bảo trì công trình đường bộ trong giai đoạn khai thác công trình. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lập kế hoạch bảo trì công trình đường bộ hàng năm, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án để thỏa thuận trước khi phê duyệt triển khai thực hiện.

Trường hợp Hợp đồng dự án chưa quy định kế hoạch bảo trì và chi phí bảo trì công trình đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành, suất vốn bảo trì của công trình đường bộ tương tự để bổ sung vào Hợp đồng dự án.

Điều 33. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Căn cứ kế hoạch bảo trì hàng năm được phê duyệt, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Đối với công trình BOT và công trình dự án khác: Doanh nghiệp, chủ đầu tư dự án căn cứ kế hoạch và chi phí bảo trì được quy định tại Khoản 4 Điều 32 của Quy định này để tổ chức thực hiện bảo trì công trình đường bộ, bảo đảm giao

thông an toàn và thông suốt.

3. Đối với công trình đường bộ chuyên dùng, chủ sở hữu công trình tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình do mình đầu tư, quản lý và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án có trách nhiệm giám sát, kiểm tra doanh nghiệp dự án thực hiện bảo trì theo đúng kế hoạch bảo trì quy định trong Hợp đồng dự án; phát hiện và xử lý doanh nghiệp dự án nếu có vi phạm quy định về quản lý và bảo trì công trình đường bộ theo quy định của pháp luật và Hợp đồng dự án đã ký kết.

4. Đối với công trình đường bộ chuyên dùng, chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ do mình đầu tư và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

5. Sửa chữa đột xuất công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương được thực hiện như sau:

a) Đối với công trình, bộ phận công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như mưa bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy nổ hoặc những tác động thiên tai đột xuất khác, cần thiết phải tiến hành sửa chữa khẩn cấp mà không có trong kế hoạch bảo trì được phê duyệt:

- Sở Giao thông vận tải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo an toàn giao thông và an toàn công trình đối với hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý theo quy định;

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định phê duyệt và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo an toàn giao thông và an toàn công trình đối với hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý theo quy định.

b) Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí và phương thức thực hiện đối với các trường hợp sửa chữa đột xuất quy định tại Điểm a Khoản này; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện sửa chữa đột xuất công trình đường bộ.

Điều 34. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo trì và khai thác công trình đường bộ

1. Công tác bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ được áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở về bảo trì công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Công tác sửa chữa công trình đường bộ phải áp dụng quy chuẩn quốc gia; áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật về sửa chữa công trình và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong xây dựng công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định.

3. Đối với công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình có tiêu chuẩn cơ sở hoặc quy trình bảo trì riêng, ngoài việc thực hiện các quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này còn được áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, quy trình bảo trì riêng để bảo dưỡng, sửa chữa và bảo trì công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình.

4. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với công tác bảo trì như sau:

a) Công tác bảo trì công trình sử dụng vốn nhà nước phải áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo trì do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Khuyến khích các công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật bảo trì quy định tại Điểm a Khoản này.

Điều 35. Quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Đơn vị quản lý đường bộ có trách nhiệm điều tra, khảo sát để xây dựng cơ sở dữ liệu về đường bộ trên các tuyến đường đang quản lý và báo cáo đúng định kỳ theo quy định gửi cho cơ quan quản lý đường bộ để phục vụ cho công tác bảo trì đường bộ và đầu tư xây dựng.

2. Định kỳ hàng quý, 06 tháng và hàng năm, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo về cơ sở hạ tầng do mình quản lý lên cơ quan cấp trên.

Điều 36. Quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường bộ

Việc quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Xác định phạm vi quản lý

Các chủ thể được giao quản lý trước đây và các chủ thể được giao quản lý theo quy định này thực hiện việc phân định ranh giới và phạm vi tuyến đường được giao quản lý ngay sau khi quy định này có hiệu lực. Tổ chức bàn giao và tiếp nhận công tác quản lý theo quy định để bắt đầu thực hiện trong quý II/2016.

Điều 38. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giao thông vận tải ở địa phương. Trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình tổ chức quản lý nhà nước về giao thông vận tải trong toàn tỉnh; phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kết hợp chặt chẽ quản lý nhà nước theo ngành với quản lý theo lãnh thổ trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận, chịu trách nhiệm bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp theo từng thời gian và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải;

c) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản theo thẩm quyền nhằm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giao thông vận tải trong toàn tỉnh;

d) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo trì hệ thống đường bộ trong toàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Trực tiếp quản lý, khai thác và bảo trì hệ thống đường tỉnh; một số tuyến đường huyện, đường đô thị và đường quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam ủy thác quản lý;

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ của các huyện, thành phố đối với hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý theo quy định;

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 6 của Quy định này thực hiện trách nhiệm quản lý, bảo trì công trình đường bộ theo quy định;

- Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hành lang an toàn đường bộ trong toàn tỉnh;

- Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác, đường quốc lộ được ủy thác quản lý; cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh và một số tuyến đường khác được phân cấp quản lý. Kiểm tra việc thực hiện quy định của Nhà nước khi thi công đường bộ đang khai thác đối với các tuyến đường do mình quản lý;

- Huy động lực lượng, vật tư, thiết bị để khôi phục giao thông kịp thời khi bị thiên tai, sự cố công trình;

- Tổ chức, chỉ đạo việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong toàn tỉnh;

- Lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa hành lang an toàn đường bộ trong toàn tỉnh;

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan và các cơ quan bảo vệ pháp luật ở địa phương thực hiện việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền;

- Giải quyết tranh chấp, khiếu nại và tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi toàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

- Tổng kết và báo cáo hàng năm về công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng trong ngành kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền;

b) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải xác định danh mục, lập phương án bảo vệ các công trình đường bộ quan trọng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng: Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hạ tầng kỹ thuật đô thị bao gồm: Cấp nước, thoát nước đô thị; chiếu sáng đô thị; công viên, cây xanh đô thị; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm việc quản lý khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn thực hiện việc lập dự toán và tổng hợp, cân đối kế hoạch vốn để thực hiện công tác quản lý, bảo trì, khai thác hệ thống đường của tỉnh thuộc kế hoạch bảo trì đường bộ hàng năm theo quy định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Thông tư số 203/2012/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Liên Bộ Tài chính - Giao thông vận tải về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ bảo trì đường bộ;

b) Nguồn vốn của công tác quản lý, bảo trì đường bộ thực hiện theo Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về Quỹ bảo trì đường bộ;

5. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hình thức tổ chức, biên chế bộ phận làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ trực thuộc các cơ quan được giao quản lý đường bộ.

6. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập quy hoạch sử dụng đất dành cho đường bộ; quy định về bảo vệ môi trường do tác động của giao thông đường bộ gây ra.

7. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống công trình thủy lợi liên quan đến công trình đường bộ; hướng dẫn việc sử dụng đất trong hành lang an toàn đường bộ để canh tác đất nông nghiệp đảm bảo kỹ thuật và an toàn công trình đường bộ.

8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Trong phạm vi quyền hạn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức quản lý nhà nước về giao thông vận tải trên địa bàn được phân cấp; cùng Sở Giao thông vận tải kết hợp chặt chẽ việc quản lý nhà nước về lĩnh vực giao thông với quản lý theo lãnh thổ thuộc địa phương mình;

b) Tổ chức xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch giao thông vận tải của địa phương sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Giao thông vận tải và chịu trách nhiệm bổ sung, chỉnh sửa quy hoạch cho phù hợp theo từng thời gian;

c) Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giao thông vận tải ở địa phương;

d) Quản lý, bảo vệ, bảo trì và khai thác hệ thống đường huyện, đường xã, đường đô thị trên địa bàn theo phân cấp tại Khoản 3 Điều 7 của Quy định này.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định đầu tư sửa chữa, nâng cấp, làm mới các công trình đường giao thông được phân cấp quản lý theo quy hoạch đã được duyệt, theo kế hoạch của địa phương và của tỉnh;

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải chỉ đạo các đơn vị trực thuộc về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì, khai thác để bảo vệ hệ thống đường bộ và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giao thông vận tải trên địa bàn;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ để bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Quản lý, sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ;

- Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ;

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm, cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ;

- Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, sự cố công trình;

- Cấp, thu hồi giấy phép thi công trên đường bộ theo phân cấp;

- Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định của pháp luật;

- Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng và hàng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm thông kê, báo cáo về tình hình quản lý, bảo trì, khai thác và xây dựng giao thông, công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Giao thông vận tải.

9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Quản lý, bảo trì hệ thống đường xã khi được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phân cấp trong phạm vi địa phương theo quy định;

b) Tuyên truyền, phổ biến các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các cột mốc lộ giới;

d) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử

dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ;

đ) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, sự cố công trình;

e) Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

10. Trách nhiệm của đơn vị quản lý đường bộ hoặc chủ đầu tư đối với đường đang triển khai dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã: Xây dựng phương án cắm mốc lộ giới xác định hành lang an toàn đường bộ; công bố công khai và tổ chức việc cắm mốc lộ giới trên thực địa, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bảo vệ phạm vi hành lang an toàn đường bộ đã được cắm mốc lộ giới;

b) Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, đình chỉ và lập hồ sơ các vụ việc của tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm lấn chiếm và sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ theo quy định;

c) Phối hợp Thanh tra Sở Giao thông vận tải và các cơ quan chức năng của chính quyền địa phương thực hiện giải tỏa công trình lấn chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ thuộc phạm vi đơn vị trực tiếp quản lý; đồng thời, định kỳ báo cáo cơ quan quản lý đường bộ cấp trên về công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ.

Điều 39. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy định này; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở, ngành, địa phương có liên quan theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

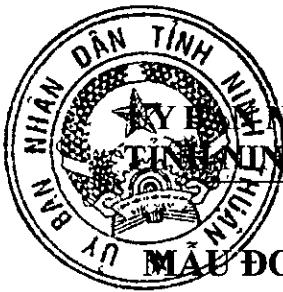
Trường hợp phát sinh khó khăn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh (bằng văn bản) về Sở Giao thông vận tải để kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THIẾT YẾU TRONG
PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm
2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm 201....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THIẾT YẾU TRONG PHẠM
VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

Chấp thuận xây dựng (...3...)

Kính gửi: (4)

- Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- (...5.....)

(...2....) đề nghị được chấp thuận xây dựng công trình (...6...) trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của (.....7.....)

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

- Hồ sơ thiết kế của (...6...);

- Bản sao (...8...) Báo cáo kết quả thẩm tra Hồ sơ thiết kế của (...6...) do (...9...) thực hiện.

- (...10...)

(.. .2...) cam kết tự di chuyên hoặc cải tạo công trình thiết yếu và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyên hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình thiết yếu được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Văn bản chấp thuận.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu VT.

(...2...)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có).
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu.
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình, quốc lộ, địa phương; ví dụ “Chấp thuận xây dựng đường ống cấp nước sinh hoạt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của ĐT705, địa phận huyện Ninh Hải”.
- (4) Tên cơ quan chấp thuận cho phép xây dựng công trình thiết yếu được quy định tại Điều 21 của Quy định này.
- (5) Văn bản cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc phê duyệt đầu tư công trình thiết yếu của cấp có thẩm quyền.
- (6) Ghi rõ, đầy đủ tên, nhóm dự án của công trình thiết yếu.
- (7) Ghi rõ tên quốc lộ, cấp kỹ thuật của đường hiện tại và theo quy hoạch, lý trình, phía bên trái hoặc bên phải quốc lộ, các vị trí cắt ngang qua quốc lộ (nếu có).
- (8) Bản sao có xác nhận của chủ công trình (nếu công trình thiết yếu xây lắp qua cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ phức tạp khác).
- (9) Tổ chức tư vấn (độc lập với tổ chức tư vấn lập Hồ sơ thiết kế) được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ.
- (10) Các tài liệu khác nếu (...2...) thấy cần thiết./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THIẾT YẾU TRONG PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU
HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm
2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(2) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng năm 201....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THIẾT YẾU TRONG PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU
HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

Gia hạn xây dựng (...3...)

Kính gửi: (4)

- Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- (.....5.....).

(.. .2...) đề nghị được gia hạn xây dựng công trình, nêu rõ lý do gia hạn.

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

- Bản sao chụp Văn bản chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu;

- (.....6.....)

(.. .2...) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình thiết yếu và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công

trình thiết yếu được gia hạn xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Văn bản chấp thuận gia hạn.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

(...2....)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

- Lưu VT.

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có).
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị gia hạn xây dựng công trình thiết yếu.
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình, quốc lộ, địa phương; ví dụ “Chấp thuận xây dựng đường ô tô cấp nước sinh hoạt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của ĐT705, địa phận huyện Ninh Hải”.
- (4) Tên cơ quan chấp thuận cho phép xây dựng công trình thiết yếu được quy định tại Điều 21 của Quy định này.
- (5) Văn bản cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc phê duyệt đầu tư công trình thiết yếu của cấp có thẩm quyền.
- (6) Các tài liệu khác nếu (...2....) thấy cần thiết./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ KỸ THUẬT NÚT GIAO, ĐƯỜNG NHÁNH ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(2) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng năm 201....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ KỸ THUẬT NÚT GIAO ĐƯỜNG NHÁNH ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ

Chấp thuận xây dựng (... 3...)

Kính gửi: (4)

- Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- (.....5.....).

(2....) đề nghị được chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đầu nối (.....6.....)

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

- + Văn bản thỏa thuận của của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cho phép đầu nối đường nhánh vào hệ thống đường địa phương đang khai thác (bản sao);
- + Văn bản của cấp có thẩm quyền (bản sao) giao tổ chức, cá nhân làm Chủ đầu tư nút giao;
- + Hồ sơ thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao (có biện

pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông) do Tổ chức tư vấn được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ lập (bản chính).

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

(. . .2...) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình nút giao đầu nối đường nhánh vào thống đường địa phương đang khai thác tại Km../phải hoặc trái tuyến và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao đầu nối đường nhánh vào thống đường địa phương đang khai thác tại Km...+.../phải hoặc trái tuyến được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Văn bản chấp thuận.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu VT.

(...2....)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có).
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đầu nối (Do Chủ đầu tư đứng đơn).
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình, tuyến đường, địa phương; ví dụ “Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đầu nối tại Km..+.../Trái tuyến hoặc phải tuyến/ĐT..”.
- (4) Tên cơ quan chấp thuận cho phép xây dựng công trình nút giao đầu nối đường nhánh theo quy định tại Điều 27 của Quy định này.
- (5) Văn bản cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc phê duyệt đầu tư công trình thiết yếu của cấp có thẩm quyền.
- (6) Ghi rõ, đầy đủ tên tuyến đường, cấp kỹ thuật của đường, lý trình, phía bên trái hoặc bên phải tuyến đường./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG CÔNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(2) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng năm 201....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG CÔNG TRÌNH

Cấp phép thi công (...3...)

Kính gửi: (...4...)

- Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Căn cứ (...5..).

(...2....) đề nghị được cấp phép thi công (...6...) tại (...7...) thời gian thi công bắt đầu từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày .. tháng ... năm ...

Xin gửi kèm theo các tài liệu sau:

- (...5...) (bản sao có xác nhận của Chủ đầu tư).

- (...8...) (bản chính).

- (...9...).

(...2....) Đối với thi công công trình thiết yếu: xin cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi ngành đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình thiết yếu được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Văn bản chấp thuận.

(...2...) Đối với thi công trên đường bộ đang khai thác: Xin cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, hạn chế ùn tắc giao thông đến mức cao nhất và không gây ô nhiễm môi trường.

(...2...) xin cam kết thi công theo đúng Hồ sơ thiết kế đã được (...10...) phê duyệt và tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Nếu thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, dễ xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (...2...) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu VT.

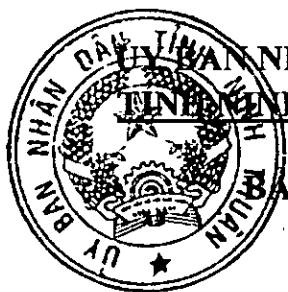
(...2....)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có).
- (2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị cấp phép thi công (công trình thiết yếu hoặc thi công trên đường bộ đang khai thác).
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp phép, tuyến đường, địa phương; ví dụ “Cấp phép thi công đường ống cấp nước sinh hoạt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của ĐT705, địa phận huyện Ninh Hải”.
- (4) Tên cơ quan cấp phép thi công.
- (5) Văn bản chấp thuận xây dựng hoặc chấp thuận thiết kế công trình của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền.
- (6) Ghi đầy đủ tên công trình hoặc hạng mục công trình đề nghị cấp phép thi công.
- (7) Ghi đầy rõ lý trình, tên tuyến đường, thuộc địa phận.
- (8) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (trong đó có Biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- (9) Các tài liệu khác nếu (...2...) thấy cần thiết.
- (10) Cơ quan phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công./.

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung chính của mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép thi công, các tổ chức, cá nhân căn cứ từng công trình cụ thể để ghi các nội dung và gửi kèm theo văn bản liên quan cho phù hợp./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 1 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
TỔNG CỘNG					681,252			106,164	336,658	19,830	-	77,251	6,420	-
I	Quốc lộ 27B	QL.27B	TT. Tân Sơn	Xã Phước Thành	44,000			0,976	43,024	-	-	-	-	-
1	Km0+000 - Km20+000				20,000	7,50	5,50	-	20,000	-	-	-	-	-
2	Km20+000 - Km21+530				1,530	9,00	9,00	-	1,530	-	-	-	-	-
3	Km21+530 - Km24+085				2,555	7,50	5,50	-	2,555	-	-	-	-	-
4	Km24+085 - Km25+061				0,976	7,50	7,50	0,976	-	-	-	-	-	-
5	Km25+061 - Km44+000				18,939	7,50	5,50	-	18,939	-	-	-	-	-
II	Đường tỉnh (ĐT)				463,153			47,314	206,249	19,830	-	47,831	-	-
II.1	Đường tỉnh 701 (Đường ven biển)	ĐT.701	Xã An Hải Km0+000	Xã Cà Ná Km41+050	41,050			0,040	41,010	-	-	-	-	-
1	Đoạn 1: Phú Thọ - Mũi Dinh		Thôn Phú Thọ	Mũi Dinh	20,000	27,00	14,00	-	20,000	-	-	-	-	-
2	Đoạn 2: Mũi Dinh - Mũi Sừng Trâu		Mũi Dinh	Mũi Sừng Trâu	15,500	9,00	7,00	0,040	15,460	-	-	-	-	-
3	Đoạn 3: Mũi Sừng Trâu - Cà Ná		Mũi Sừng Trâu	Cà Ná	5,550	27,00	14,00	-	5,550	-	-	-	-	-
II.2	Đường tỉnh 701B (Đường vành đai phía Đông Nam)	ĐT.701B	Nhon Sơn (QL.27) Km0+000	ĐT.701 Km21+300	21,300	27,00	14,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
II.3	Đường tỉnh 702 (Đường ven biển)	ĐT.702	Vòng xoay ngã 4 Ninh Chữ	Xã Công Hải (Km1525+000 QL1A)	57,575			-	57,575	-	-	-	-	-
1	Km0+000 - Km1+500		Vòng xoay ngã 4 Ninh Chữ		1,500	21,00	14,00	-	1,500	-	-	-	-	-
2	Km0+000 - Km30+100		Xã Tri Hải, Nhon Hải, Thanh Hải, Vĩnh Hải		28,600	12,00	7,00	-	28,600	-	-	-	-	-
3	Km30+100 - Km57+575		Xã Vĩnh Hải, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa, xã Công Hải		27,475	9,00	6,00	-	27,475	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
II.4	Đường tỉnh 702B (Đường vành đai phía Bắc)	ĐT.702B	Thành Hải (ĐT.702) Km0+000	QL.27 Km31+900	31,900	27,00	14,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
II.5	Đường tỉnh 703	ĐT.703	TP. Phan Rang-TC Km0+000	TT. Phước Dân Km15+760	15,760			3,705	5,815	-	-	-	-	-
1	Km0+000 - Km5+420		An Hòa (ĐT.705) Km0+000	Phan Đăng Lưu Km5+420	5,420	27,00	14,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
2	Km5+420 - Km6+240		Phan Đăng Lưu Km5+420	Minh Mạng Km6+240	0,820	45,00	14,00							
3	Km6+240 - Km6+820		Đường Minh Mạng	Đường 21/8 (QL.27)	0,580	45,00	14,00	-	0,580	-	-	-	-	-
4	Km6+820 - Km7+380		Đường 21/8 (QL.27)	Tự Đức (QL.27)	0,560	16,00	8,00	-	0,560	-	-	-	-	-
5	Km7+380 - Km15+137		Tự Đức (QL.27)	Phước Hậu	7,757	8,00	6,00	3,705	4,052	-	-	-	-	-
6	Km15+137 - Km15+760		Phước Hậu	Phú Quý	0,623	18,00	10,00	-	0,623	-	-	-	-	-
II.6	Đường tỉnh 704	ĐT.704	Ngã 3 Cà Đú Km0+000	TT. Khánh Hải Km5+600	9,620			-	5,600	-	-	-	-	-
1	Km0+000 - Km4+020		Nông trường Thành Sơn (ĐT.703)	Cà Đú Km4+020	4,020	45,00	14,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
2	Quốc lộ 1A - Đường Tỉnh 702		Quốc lộ 1A Km0+000	Đường Tỉnh 702 Km5+600	5,600	9,00	7,00	-	5,600	-	-	-	-	-
II.7	Đường tỉnh 704 nối dài	ĐT.704			6,709			0,960	4,640	-	-	-	-	-
1	Km0+000 - Km1+109		Lò Vôi (ĐT.705) Km0+000	Cầu Tri Thủy Km1+109	1,109	12,00	7,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
2	Km1+109 - Km6+709		Cầu Tri Thủy Km1+109	Thôn Láng Me (ĐT.702B)	5,600	7,50	5,50	0,960	4,640	-	-	-	-	-
II.8	Đường tỉnh 705	ĐT.705	Thôn Lương Cách Km0+000	ĐT.708 Km29+240	29,240			9,500	13,000	1,600	-	-	-	-
1	Km0+000 - Km0+060		Thôn Lương Cách		0,060	8,00	6,00	-	0,060	-	-	-	-	-
2	Km0+060 - Km2+700				2,640	9,00	6,00	-	2,640	-	-	-	-	-
3	Km2+700 - Km13+200				10,500	7,50	5,50	0,900	9,600	-	-	-	-	-
4	Km13+200 - Km13+400				0,200	8,00	5,50	-	0,200	-	-	-	-	-
5	Km13+400 - Km15+000				1,600	6,00	3,50	-	-	1,600	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)							
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)	
6	Km15+000 - Km22+800				7,800	8,00	6,00	7,800	-	-	-	-	-	-	
7	Km22+800 - Km23+100				1,100	5,50	3,50	0,800	0,300	-	-	-	-	-	
8	Km23+900 - Km24+100			Thôn Đồng Mé	0,200	8,00	6,00	-	0,200	-	-	-	-	-	
9	Km24+100 - Km29+240			Thôn Đồng Mé Km24+100	ĐT.708 Km29+240	5,140	9,00	7,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
II.9	Đường tỉnh 706		ĐT.706	Xã Công Hải Km0+000	Xã Phước Thành Km22+150	22,150			12,636	-	7,314	-	2,200	-	-
1	Km0+000 - Km10+000					10,000	7,50	5,50	3,386	-	6,614	-	-	-	-
2	Km10+000 - Km11+580					1,580	5,50	3,50	1,580	-	-	-	-	-	-
3	Km11+580 - Km15+850					4,270	7,50	3,50	4,270	-	-	-	-	-	-
4	Km15+850 - Km16+550					0,700	5,50	3,50	-	-	0,700	-	-	-	-
5	Km16+550 - Km22+150				5,600	7,50	5,50	3,400	-	-	-	2,200	-	-	
II.10	Đường tỉnh 707	ĐT.707	Thị trấn Tân Sơn Km0+000	Xã Phước Bình Km39+000	39,000			1,698	31,729	1,250	-	4,323	-	-	
1	Đoạn I: Km0+000 - Km19+000		TT. Tân Sơn	Xã Phước Hòa	19,000			-	13,427	1,250	-	4,323	-	-	
1.1	Km0+000 - Km10+840				10,840	10,00	7,50	-	10,840	-	-	-	-	-	
1.2	Km10+840 - Km16+000				5,160	8,00	6,00	-	2,587	0,550	-	2,023	-	-	
1.3	Km16+000 - Km16+500				0,500	7,50	5,00	-	-	0,500	-	-	-	-	
1.4	Km16+500 - Km19+000				2,500	8,00	6,00	-	-	0,200	-	2,300	-	-	
2	Đoạn II: Km19+000 - Km39+000		Xã Phước Hòa	Xã Phước Bình	20,000			1,698	18,302	-	-	-	-	-	
2.1	Km19+000 - Km19+300				0,300	8,00	6,00	0,098	0,202	-	-	-	-	-	
2.2	Km19+300 - Km26+700				7,400	7,00	3,50	0,300	7,100	-	-	-	-	-	
2.3	Km26+700 - Km27+000				0,300	7,00	6,00	0,300	-	-	-	-	-	-	
2.4	Km27+000 - Km28+000				1,000	7,00	3,50	-	1,000	-	-	-	-	-	
2.5	Km28+000 - Km32+000				4,000	6,50	3,50	-	4,000	-	-	-	-	-	
2.6	Km32+000 - Km39+000				7,000	7,00	6,00	1,000	6,000	-	-	-	-	-	

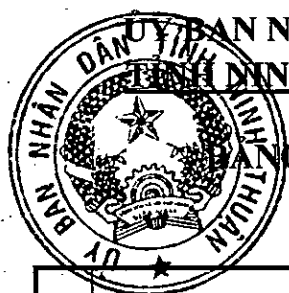
TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)									
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)			
II.11	Đường tỉnh 707 nối dài	ĐT.707			15,500												
1	Km0+000 - Km1+770		Ngã 4 Tân Sơn (QL.27) Km0+000	Km1+770	1,770	37,00	21,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.									
2	Km1+770 - Km15+500		Km1+770	Xã KaĐô (Lâm Đồng) Km15+500	13,730	12,00	7,00										
II.12	Đường tỉnh 707B	ĐT.707B			32,300			1,500	-	-	-	10,200	-	-			
1	Km0+000 - Km17+600		Tân Mỹ Km0+000	Phước Tiến Km17+600	17,600	7,50	5,50	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.									
2	Km17+600 - Km29+300		Phước Tiến Km17+600	Thôn Ma Lâm Km29+300	11,700	6,50	3,50								1,500	-	-
3	Km29+300 - Km32+300		Thôn Ma Lâm Km29+300	Cha Pơ Km32+300	3,000	7,50	5,50	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.									
II.13	Đường tỉnh 708	ĐT.708	Phước Khánh Km0+000	Hoà Sơn Km33+049	33,049			4,317	9,183	6,300	-	13,249	-	-			
1	Đoạn I: Km0+000 - Km15+500		Phước Khánh	Liên Sơn	15,500			4,317	9,183	2,000	-	-	-	-	-		
1.1	Km0+000 - Km4+317				4,317	7,50	5,50	4,317	-	-	-	-	-	-	-		
1.2	Km4+317 - Km11+200				6,883	9,00	7,00	-	6,883	-	-	-	-	-	-		
1.3	Km11+200 - Km13+500				2,300	9,00	6,00	-	2,300	-	-	-	-	-	-		
1.4	Km13+500 - Km15+500				2,000	6,00	3,50	-	-	2,000	-	-	-	-	-		
2	Đoạn II: Km15+500 - Km33+049		Liên Sơn	Hoà Sơn	17,549	7,50	5,50	-	-	4,300	-	13,249	-	-	-		
II.14	Đường tỉnh 709		ĐT.709	Phước Nam Km0+000	Quảng Sơn Km65+000	65,000			2,258	17,397	3,366	-	9,559	-	-		
1	Đoạn I: Km0+000 - Km16+000	Phước Nam		Phước Hà	16,000			0,458	2,617	3,366	-	9,559	-	-			
1.1	Km0+000 - Km0+500				0,500	7,50	5,50	-	0,500	-	-	-	-	-	-		
1.2	Km0+500 - Km0+825				0,325	7,50	7,50	0,325	-	-	-	-	-	-	-		
1.3	Km0+825 - Km2+847				2,022	7,50	5,50	-	2,022	-	-	-	-	-	-		
1.4	Km2+847 - Km2+957				0,110	7,50	7,50	0,110	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Km2+957 - Km2+980				0,023	6,00	6,00	0,023	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Km2+980 - Km3+075				0,095	7,50	7,50	-	0,095	-	-	-	-	-	-		

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
1.7	Km3+075 - Km5+000				1,925	7,00	6,00	-	-	-	-	1,925	-	-
1.8	Km5+000 - Km5+366				0,366	7,00	4,00	-	-	0,366	-	-	-	-
1.9	Km5+366 - Km11+000				5,634	8,00	6,00	-	-	-	-	5,634	-	-
1.10	Km11+000 - Km13+000				2,000	7,00	3,50	-	-	2,000	-	-	-	-
1.11	Km13+000 - Km15+000				2,000	8,00	6,00	-	-	-	-	2,000	-	-
1.12	Km15+000 - Km16+000				1,000	6,50	3,50	-	-	1,000	-	-	-	-
2	Đoạn II: Km16+000 - Km48+420		Phước Hà	Ma Nới	32,420	7,50	5,50	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
3	Đoạn III: Km48+420 - Km65+000		Ma Nới	Quảng Sơn	16,580			1,800	14,780	-	-	-	-	-
3.1	Km48+420 - Km49+352				0,932	6,00	3,50	0,932	-	-	-	-	-	-
3.2	Km49+352 - Km53+253				3,901	7,50	6,50	-	3,901	-	-	-	-	-
3.3	Km53+253 - Km55+974				2,721	7,50	5,50	-	2,721	-	-	-	-	-
3.4	Km55+974 - Km56+252				0,278	7,50	7,50	0,278	-	-	-	-	-	-
3.5	Km56+252 - Km57+700				1,448	7,50	5,50	-	1,448	-	-	-	-	-
3.6	Km57+700 - Km57+750				0,050	7,50	7,50	0,050	-	-	-	-	-	-
3.7	Km57+750 - Km59+915				2,165	7,50	5,50	-	2,165	-	-	-	-	-
3.8	Km59+915 - Km60+367				0,452	7,50	7,50	0,452	-	-	-	-	-	-
3.9	Km60+367 - Km61+322				0,955	7,50	5,50	-	0,955	-	-	-	-	-
3.10	Km61+322 - Km61+410				0,088	7,50	7,50	0,088	-	-	-	-	-	-
3.11	Km61+410 - Km61+500				0,090	7,50	5,50	-	0,090	-	-	-	-	-
3.12	Km61+500 - Km65+000				3,500	7,50	7,50	-	3,500	-	-	-	-	-
II.15	Đường tỉnh 709B	ĐT.709B			30,000			6,000	20,300	-	-	-	-	-
1	Km0+000 - Km26+300		Nhị Hà Km0+000	Phước Hậu Km26+300	26,300	12,00	7,00	6,000	20,300	-	-	-	-	-
2	Km26+300 - Km30+000		Phước Hậu Km26+300	Ngã 3 Long Bình Km30+000	3,700	12,00	7,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
II.16	Đường tỉnh 710	ĐT.710	Ngã ba An Long Km0+000	Bầu Ngủ Km13+000	13,000			4,700	-	-	-	8,300	-	-
1	Km0+000 - Km4+700				4,700	9,00	9,00	4,700	-	-	-	-	-	-
2	Km4+700 - Km13+000				8,300	9,00	6,00	-	-	-	-	8,300	-	-
III	Đường trên địa bàn các huyện, thành phố				174,099			57,875	87,384	-	-	29,420	6,420	-
III.1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm				61,352			9,992	51,360	-	-	-	-	-
1	Thống Nhất		Ngã 3 Tân Hội	Ngã 3 Long Bình	7,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đoạn 1: Km0+000 - Km1+924		Ngã 3 Tân Hội	Ngã 4 Trần Phú	1,924	37,00	24,00	-	1,924	-	-	-	-	-
1.2	Đoạn 2: Km1+924 - Km7+700		Ngã 4 Trần Phú	Ngã 3 Long Bình	5,776	9,00	7,00	-	5,776	-	-	-	-	-
2	16 tháng 4		Thống Nhất	Yên Ninh	3,810	37,00	21,00	-	3,810	-	-	-	-	-
3	21 tháng 8		Thống Nhất	Bác Ái	6,070	12,00	10,50	-	6,070	-	-	-	-	-
4	Ngô Gia Tự		Quốc lộ 1A	Thống Nhất (Đạo Long)	4,068	27,00	15,00	-	4,068	-	-	-	-	-
5	Trần Phú		Ngã 5 Phú Hà	Ngã 5 Ngô Gia Tự	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Đoạn 1: Km0+000 - Km0+836		Ngã 5 Phú Hà	Thống Nhất	0,836	21,00	15,00	-	0,836	-	-	-	-	-
5.2	Đoạn 2: Km0+836 - Km1+500		Thống Nhất	Ngã 5 Ngô Gia Tự	0,664	11,00	9,00	-	0,664	-	-	-	-	-
6	Quang Trung		21 tháng 8	Ngô Gia Tự	0,670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Đoạn 1: Đường 21/8 - Thống Nhất		21 tháng 8	Thống Nhất	0,260	9,00	8,50	-	0,260	-	-	-	-	-
6.2	Đoạn 2: Thống Nhất - Ngô Gia Tự		Thống Nhất	Ngô Gia Tự	0,410	19,00	8,50	-	0,410	-	-	-	-	-
7	Trần Nhân Tông		Thống Nhất	Ngô Gia Tự	0,362	6,00	5,50	-	0,362	-	-	-	-	-
8	Nguyễn Văn Cừ		Ngã 5 Ngô Gia Tự	Ngã 3 Văn Sơn	1,534	27,00	15,00	-	1,534	-	-	-	-	-
9	Trường Chinh		Ngã 3 Văn Sơn	Ngã 4 Ninh Chữ	3,382	6,00	5,00	-	3,382	-	-	-	-	-
10	Nguyễn Thị Minh Khai		Ngã 3 Văn Sơn	Ngã 3 Yên Ninh	2,050	27,00	15,00	-	2,050	-	-	-	-	-
11	Yên Ninh		Ngã 4 Ninh Chữ	Hải Thượng Lãn Ông	5,780	37,00	14,00	-	5,780	-	-	-	-	-
12	Hải Thượng Lãn Ông		Ngô Gia Tự	Đông Hải	4,634			-	-	-	-	-	-	-
12.1	Đoạn 1: Ngô Gia Tự - cầu Đá Bạc		Ngô Gia Tự	Cầu Đá Bạc	3,386	27,00	15,00	-	3,386	-	-	-	-	-
12.2	Đoạn 2: Cầu Đá Bạc - Trịnh Hoài Đức		Cầu Đá Bạc	Trịnh Hoài Đức	1,248	9,00	6,00	-	1,248	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
13	Đường nối Tân Tài - Xóm Láng nối dài		Hải Thượng Lãn Ông	Mỹ An	9,800	6,50	5,50	-	9,800	-	-	-	-	-
14	Phạm Ngũ Lão		Lê Duẩn	21 tháng 8	3,297	6,00	5,00	3,297	-	-	-	-	-	-
15	Yết Kiêu		Thống Nhất (cầu Đạo Long 1)	Lê Duẩn	2,730	6,00	5,00	2,730	-	-	-	-	-	-
16	Dã Tượng		Thống Nhất (cầu Đạo Long 1)	Hải Thượng Lãn Ông	3,965	6,00	5,00	3,965	-	-	-	-	-	-
III.2	Huyện Bắc Ái				18,200			18,200	-	-	-	-	-	-
1	Phước Đại - Phước Trung	ĐH.01	Xã Phước Đại Km0+000	Xã Phước Trung Km18+200	18,200	6,50	3,50	18,200	-	-	-	-	-	-
III.3	Huyện Ninh Hải				14,300			9,500	4,800	-	-	-	-	-
1	Bình Nghĩa - Mỹ Tân	ĐH.12	Ngã ba Bình Nghĩa Km0+000	Ngã 4 thôn Mỹ Tân Km12+000	12,000			9,500	2,500	-	-	-	-	-
1.1	Km0+000 - Km2+500				2,500	9,00	8,00	-	2,500	-	-	-	-	-
1.2	Km2+500 - Km12+000				9,500	6,00	3,50	9,500	-	-	-	-	-	-
2	Trường Chinh (nối dài)	ĐĐT	Vòng xoay ngã 4 Ninh Chữ	Đồn Biên phòng 412	1,200	31,00	19,00	-	1,200	-	-	-	-	-
3	Ngô Sĩ Liên		Ngã ba Lò Vôi (ĐT.704)	Đảm Nại	1,100	13,00	7,00	-	1,100	-	-	-	-	-
III.4	Huyện Ninh Sơn				39,300			3,180	7,700	-	-	22,000	6,420	-
1	Đèo Cẩu - An Hòa	ĐH.32	Đèo Cẩu (giao QL27 tại Km260+700) Km0+000	Thôn An Hòa Km11+000	11,000	6,00	4,00	-	-	-	-	11,000	-	-
2	Lâm Sơn - Phước Hòa	ĐH.36	Lâm Sơn Km0+000	UBND xã Phước Hòa Km11+000	11,000	6,00	4,00	-	-	-	-	11,000	-	-
3	Ma Nối - Gia Hoa	ĐH.37	Ma Nối Km0+000	Gia Hoa Km2+600	2,600	9,00	7,00	2,600	-	-	-	-	-	-
4	Đường từ thôn Gia Rót đi Tà Nôi		Thôn Gia Rót	Thôn Tà Nôi	7,000	6,00	3,50	0,580	-	-	-	-	6,420	-
5	Lê Duẩn (QL27A)	ĐĐT	Hạnh Trí, Quảng Sơn	Trà Giang 3, Lương Sơn	7,700	25,00	21,00	-	7,700	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)							
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)	
III.5	Huyện Thuận Bắc				25,447			16,433	14,914	-	-	1,100	-	-	
1	Lợi Hải - Phước Kháng	ĐH.41	Quốc lộ 1A Km0+000	Giáp đường sắt Km1+370	1,370			-	1,370	-	-	-	-	-	
2	Kiên Kiên - Bình Nghĩa	ĐH.42	Thôn Kiên Kiên (giao QL1A) Km0+000	Ngã 3 thôn Bình Nghĩa Km7+000	7,000	9,00	8,00	0,228	6,772	-	-	-	-	-	
3	Ba Tháp - Phước Kháng - Suối Lơ	ĐH.44	Thôn Ba Tháp (giao QL1A) Km0+000	Thôn Cầu Đá Km17+077	17,077			15,977	-	-	-	1,100	-	-	
3.1	Km0+000 - Km4+000				4,000	6,50	3,50	2,900	-	-	-	1,100	-	-	
3.2	Km4+000 - Km17+077				13,077	7,50	5,50	13,077	-	-	-	-	-	-	
III.6	Huyện Thuận Nam				15,500			0,570	8,610	-	-	6,320	-	-	
1	Văn Lâm - Sơn Hải	ĐH.51	Xã Phước Nam	Thôn Sơn Hải	15,500			0,570	8,610	-	-	6,320	-	-	
1.1	Km0+000 - Km4+000			Km0+000	Km4+000	4,000	6,00	3,50	-	4,000	-	-	-	-	-
1.2	Km4+000 - Km5+620			Km4+000	Km5+620	1,620	6,00	6,00	-	-	-	-	1,620	-	-
1.3	Km5+620 - Km8+200			Km5+620	Km8+200	2,580	6,00	3,50	0,570	2,010	-	-	-	-	-
1.4	Km8+200 - Km12+900			Km8+200	Km12+900	4,700	6,00	6,00	-	-	-	-	4,700	-	-
1.5	Km12+900 - Km15+500			Km12+900	Km15+500	2,600	6,00	3,50	-	2,600	-	-	-	-	-



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
TỔNG CỘNG					47,535			1,892	35,876	5,360	-	4,407	-	-
1	Lê Hồng Phong		Thống Nhất	21 tháng 8	0,560	7,50	6,50	-	0,560	-	-	-	-	-
2	Lê Đình Chinh		Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Gia Tự	0,176	8,00	7,00	-	0,176	-	-	-	-	-
3	Hùng Vương		Thống Nhất	Yết Kiêu	0,630	8,50	7,50	-	0,630	-	-	-	-	-
4	Trần Hưng Đạo		Lê Lợi	Yết Kiêu	0,400	10,00	7,00	-	0,400	-	-	-	-	-
5	Phù Đổng		Hùng Vương	Lê Hồng Phong	0,140	7,00	5,00	-	0,140	-	-	-	-	-
6	Phan Đình Phùng		Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	0,250	6,50	5,00	-	0,250	-	-	-	-	-
7	Nguyễn Thái Học		Phù Đổng	Phan Đình Phùng	0,160	7,00	6,00	-	0,160	-	-	-	-	-
8	Phạm Hồng Thái		Hùng Vương	Phan Đình Phùng	0,200	7,00	5,00	-	0,200	-	-	-	-	-
9	Ngô Quyền		Thống Nhất	Yết Kiêu	0,450	7,00	6,00	-	0,450	-	-	-	-	-
10	Cao Thắng		Thống Nhất	Đường BT xi măng	0,460	6,00	5,00	-	0,460	-	-	-	-	-
11	Võ Thị Sáu		Thống Nhất	Ngô Gia Tự	0,400	7,00	6,00	-	0,400	-	-	-	-	-
12	Lê Lợi		Thống Nhất	Ngã 4 Ngô Gia Tự	0,670	7,00	6,00	-	0,670	-	-	-	-	-
13	Lý Thường Kiệt		Hùng Vương	Nguyễn Trãi	0,300	9,00	6,00	-	0,300	-	-	-	-	-
14	Nguyễn Trãi		Thống Nhất	Ngô Gia Tự	0,710	-	-	-	0,710	-	-	-	-	-
14.1	Đoạn 1: Thống Nhất - Tô Hiệu		Thống Nhất	Tô Hiệu	0,450	9,00	6,00	-	0,450	-	-	-	-	-
14.2	Đoạn 2: Tô Hiệu - Ngô Gia Tự		Tô Hiệu	Ngô Gia Tự	0,260	12,00	7,00	-	0,260	-	-	-	-	-
15	Nguyễn Đình Chiểu		Lê Lợi	Nguyễn Trãi	0,162	8,00	6,00	-	0,162	-	-	-	-	-
16	Nguyễn Văn Trỗi		Thống Nhất	Ngã 5 Ngô Gia Tự	0,370	12,00	7,00	-	0,370	-	-	-	-	-

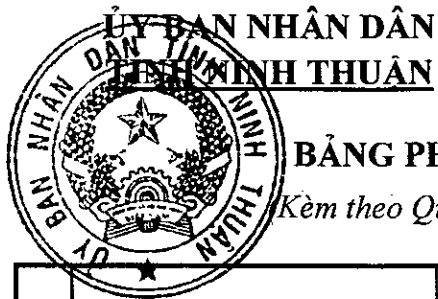
TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
17	Trần Bình Trọng		Lê Lợi	Chợ Phan Rang	0,120	6,50	6,50	-	0,120	-	-	-	-	-
18	Hồng Bàng		Thống Nhất	Nguyễn Trãi	0,180	5,00	4,50	-	0,180	-	-	-	-	-
19	Yersin		21 tháng 8	Lê Hồng Phong	0,100	6,50	5,50	-	0,100	-	-	-	-	-
20	Hoàng Hoa Thám		Thống Nhất	Trường TH Phú Hà	0,460	8,00	6,00	-	0,460	-	-	-	-	-
21	Cao Bá Quát		Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Gia Tự	0,255	14,00	7,00	-	0,255	-	-	-	-	-
22	Tôn Dàn		Trần Nhân Tông	Quang Trung	0,188	8,00	5,00	-	0,188	-	-	-	-	-
23	Tô Hiệu		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	0,490	9-14	7,00	-	0,490	-	-	-	-	-
24	Đoàn Thị Điểm		16 tháng 4	Chợ Thanh Sơn	0,419	11,00	7,00	-	0,419	-	-	-	-	-
25	Hồ Xuân Hương		Quang Trung	Tô Hiệu	0,472	12-16	7,00	-	0,472	-	-	-	-	-
26	Nguyễn Trường Tộ		Trần Phú	21 tháng 8	0,170	8,00	7,00	-	0,170	-	-	-	-	-
27	Lê Quý Đôn		21 tháng 8	Khu TT Thương Nghiệp	0,300	7,00	6,00	-	0,300	-	-	-	-	-
28	Lương Thế Vinh		21 tháng 8	Khu TT Thủy Lợi	0,210	7,00	6,00	-	-	0,210	-	-	-	-
29	Trương Định		21 tháng 8	KDC Phước Mỹ	0,250	9,00	7,00	-	0,250	-	-	-	-	-
30	Hà Huy Tập		21 tháng 8	Phạm Ngũ Lão	0,692			0,692	-	-	-	-	-	-
30.1	Đoạn 1: Đường 21/8 đến Khu tạm giam CA tỉnh		21 tháng 8	Khu tạm giam CA tỉnh	0,500	14,40	7,50	0,500	-	-	-	-	-	-
30.2	Đoạn 2: Khu tạm giam CA tỉnh đến Phạm Ngũ Lão		Khu tạm giam CA tỉnh	Phạm Ngũ Lão	0,192	6,90	5,50	0,192	-	-	-	-	-	-
31	Nguyễn Khuyến		21 tháng 8	Khu QH 21 ha Phước Mỹ	0,600	8,00	6,00	-	0,600	-	-	-	-	-
32	Huỳnh Thúc Kháng		21 tháng 8	KDC Phước Mỹ	0,380	9,00	6,00	-	0,380	-	-	-	-	-
33	Lê Đại Hành		21 tháng 8	KDC Phước Mỹ	0,350	6,00	5,00	-	0,350	-	-	-	-	-
34	Tô Hiến Thành		21 tháng 8	Duy Tân	0,150	8,00	7,00	-	0,150	-	-	-	-	-
35	Pinăng Tắc		21 tháng 8	KDC Phước Mỹ	0,500	8,00	5,00	-	0,500	-	-	-	-	-
36	Lương Văn Cang		21 tháng 8	KDC Phước Mỹ	0,310	8,00	5,00	-	0,310	-	-	-	-	-
37	Trần Quang Khải		21 tháng 8	Lương Văn Can	0,250	7,00	6,00	-	0,250	-	-	-	-	-
38	Duy Tân		Lương Văn Can	Huỳnh Thúc Kháng	0,340	7,00	6,00	-	0,340	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
39	Đào Duy Từ		Hàm Nghi	Hà Huy Tập	0,290	7,00	6,00	-	0,290	-	-	-	-	-
40	Đông Dậu		21 tháng 8	Thôn Công Thành	4,500	7,50	5,00	-	-	4,500	-	-	-	-
41	Ngô Thì Nhậm		21 tháng 8	Mương thoát nước	0,250	7,00	6,00	-	0,250	-	-	-	-	-
42	Nguyễn Cư Trinh		21 tháng 8	Mương thoát nước	0,380	10,00	7,00	-	0,380	-	-	-	-	-
43	Nguyễn Du		21 tháng 8	Tự Đức	0,650	7,00	6,00	-	0,650	-	-	-	-	-
44	Tự Đức		21 tháng 8	Xóm Lỡ - Bào An	2,000	7,00	6,00	-	2,000	-	-	-	-	-
45	Minh Mạng		21 tháng 8	KDC Đô Vinh	0,610	7,00	6,00	-	0,610	-	-	-	-	-
46	Trần Cao Vân		21 tháng 8	KDC Đô Vinh	0,200	5,00	4,00	0,200	-	-	-	-	-	-
47	Bác Ái		21 tháng 8	Sân bay Thành Sơn	2,050	8,00	6,00	-	2,050	-	-	-	-	-
48	Đường lên Tháp Chàm		Đường Bác Ái	Tháp Chàm	0,650	6,50	5,50	-	-	0,650	-	-	-	-
49	Trần Thi		Hải Thượng Lãn Ông	Tấn Lộc	1,700	6,00	4,00	-	1,700	-	-	-	-	-
50	Trần Nhật Duật		Thống Nhất	Đầu tràn An Thạnh	1,000	6,00	4,00	1,000	-	-	-	-	-	-
51	Bạch Đằng		Hải Thượng Lãn Ông	Cảng cá Đông Hải	0,340	9,00	7,00	-	0,340	-	-	-	-	-
52	Hàm Nghi		21 tháng 8	Yết Kiêu	0,510	8,00	6,00	-	0,510	-	-	-	-	-
53	Trần Quang Diệu		Đoàn Thị Điểm	Hoàng Diệu	0,366	22,50	10,50	-	0,366	-	-	-	-	-
54	Hoàng Diệu		Trần Quang Diệu	16 tháng 4	0,235	22,50	10,50	-	0,235	-	-	-	-	-
55	Nguyễn Tiệm		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Công Trứ	0,440	11,00	11,00	-	0,440	-	-	-	-	-
56	Trục D8		16 tháng 4	Bùi Thị Xuân	0,240	16,00	13,00	-	0,240	-	-	-	-	-
57	Trục D8		16 tháng 4	Nguyễn Công Trứ	0,200	11,00	11,00	-	0,200	-	-	-	-	-
58	Trương Văn Ly		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Công Trứ	0,440	15,00	15,00	-	0,440	-	-	-	-	-
59	Trục D10		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Công Trứ	0,200	11,00	11,00	-	0,200	-	-	-	-	-
60	Bùi Thị Xuân		Nguyễn Văn Nhu	Phạm Đình Hồ	0,730	21,00	11,00	-	0,730	-	-	-	-	-
61	Nguyễn Công Trứ		Nguyễn Tiệm	Trục D10	0,720	11,00	11,00	-	0,720	-	-	-	-	-
62	Nguyễn Văn Nhu		Phía Nam đường 16/4	Hải Thượng Lãn Ông	0,235	21,00	11,00	-	0,235	-	-	-	-	-
63	Nguyễn Khoái		Phía Nam đường 16/4	Hải Thượng Lãn Ông	0,200	21,00	11,00	-	0,200	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
64	Nguyễn Chích		Phía Bắc đường 16/4	Nguyễn Thị Minh Khai	0,235	32,00	19,00	-	0,235	-	-	-	-	-
65	Nguyễn Đức Cảnh		16 tháng 4	Hải Thượng Lãn Ông	0,200	21,00	11,00	-	0,200	-	-	-	-	-
66	Võ Giới Sơn		16 tháng 4	Hải Thượng Lãn Ông	0,435	27;28	15,00	-	0,435	-	-	-	-	-
67	Phạm Đình Hồ		16 tháng 4	Nguyễn Thị Minh Khai	0,235	21,00	11,00	-	0,235	-	-	-	-	-
68	Phan Đình Giót		16 tháng 4	Nguyễn Công Trứ	0,200	21,00	11,00	-	0,200	-	-	-	-	-
69	Nguyễn Thị Định		Nguyễn Trãi nội dài	Nguyễn Gia Thiệu	0,180	14,00	7,00	-	0,180	-	-	-	-	-
70	Phó Đức Chính		Mình Mạng	Trần Cao Vân	0,180	12,00	6,00	-	0,180	-	-	-	-	-
71	Mai Xuân Thương		Ngã ba Trần Thi - Dã Tượng	Nguyễn Thái Bình	0,363	14,00	7,00	-	0,363	-	-	-	-	-
72	Huỳnh Tấn Phát		Trục D5	Trục D3	0,180	14,00	7,00	-	0,180	-	-	-	-	-
73	Dương Quảng Hàm		Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Tấn Phát	0,343	14,00	7,00	-	0,343	-	-	-	-	-
74	Trần Hữu Duyệt		Trường tiểu học Đài Sơn	Huỳnh Tấn Phát	0,370	14,00	7,00	-	0,370	-	-	-	-	-
75	Đình Công Tráng		Trần Quốc Thảo	Hà Huy Giáp	0,141	15,00	7,00	-	0,141	-	-	-	-	-
76	Hà Huy Giáp		Ngô Gia Tự	Huỳnh Tấn Phát	0,471	15,00	7,00	-	0,471	-	-	-	-	-
77	Trần Quốc Thảo		Nguyễn Văn Cừ	Trần Hữu Duyệt	0,439	15,00	7,00	-	0,439	-	-	-	-	-
78	Nguyễn Thượng Hiền		Chợ Tân Tài	Trần Thi	0,574	12-16	7,00	-	0,574	-	-	-	-	-
79	Nguyễn Thái Bình		Mai Xuân Thương	Ngô Đức Kế	0,725	7-10	5,50	-	0,725	-	-	-	-	-
80	Ngô Đức Kế		Nguyễn Thái Bình	Hải Thượng Lãn Ông	0,540	7-10	5,50	-	0,540	-	-	-	-	-
81	Trần Đại Nghĩa		Trạm Y tế P. Mỹ Đông	Trần Quý Cáp	0,821	7-10	5,50	-	0,821	-	-	-	-	-
82	Trịnh Hoài Đức		Yên Ninh	Hải Thượng Lãn Ông	1,294	7-10	5,50	-	1,294	-	-	-	-	-
83	Nguyễn Gia Thiệu		Ngô Gia Tự	Nguyễn Thị Định	0,136	14,00	7,00	-	0,136	-	-	-	-	-
84	Đường nối Võ Thị Sáu - Ngô Gia Tự		Võ Thị Sáu	Ngô Gia Tự	0,175	15,00	7,00	-	0,175	-	-	-	-	-
85	Trần Quý Cáp		Trần Đại Nghĩa	Yên Ninh	0,772	7;10	5,50	-	0,772	-	-	-	-	-
86	D1 (KDC Phước Mỹ)		21 tháng 8	Phạm Ngũ Lão	0,200	15,00	7,00	-	0,200	-	-	-	-	-
87	D2 (KDC Phước Mỹ)		D1	D3	0,300	15,00	7,00	-	0,300	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
88	D3 (KDC Phước Mỹ)		21 tháng 8	Phạm Ngũ Lão	0,300	17,00	8,00	-	0,300	-	-	-	-	-
89	D4 (KDC Phước Mỹ)		D3	D6	0,160	16,00	7,00	-	0,160	-	-	-	-	-
90	D5 (KDC Phước Mỹ)		D3	D6	0,160	16,00	7,00	-	0,160	-	-	-	-	-
91	D6 (KDC Phước Mỹ)		21 tháng 8	D7	0,260	21,00	11,00	-	0,260	-	-	-	-	-
92	D7 (KDC Phước Mỹ)		Hàm Nghi	D3	0,380	15,00	7,00	-	0,380	-	-	-	-	-
93	Đông Sơn		Phía Bắc đường 16/4	Bùi Thị Xuân	0,235	11,00	11,00	-	-	-	-	0,235	-	-
94	Phan Chu Trinh		Phía Bắc đường 16/4	B17	0,060	11,00	11,00	-	-	-	-	0,060	-	-
95	Mạc Đình Chi		D8	Khu dân cư Mỹ Hải	0,104	11,00	11,00	-	-	-	-	0,104	-	-
96	Phan Kế Bình		Bùi Thị Xuân	B14	0,051	11,00	11,00	-	-	-	-	0,051	-	-
97	Phan Văn Lân		Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	0,173	11,00	11,00	-	-	-	-	0,173	-	-
98	Phạm Văn Hai		Nguyễn Công Trứ	Bà Huyện Thanh Quan	0,173	11,00	11,00	-	-	-	-	0,173	-	-
99	Lê Lai		Võ Giỏi Sơn	Trường Trần Hưng Đạo	0,840	11,00	11,00	-	-	-	-	0,840	-	-
100	Phan Văn Trị		Phan Văn Lân	Chung cư	0,116	11,00	11,00	-	-	-	-	0,116	-	-
101	Chu Văn An		Đông Sơn	Phạm Văn Hai	0,131	11,00	11,00	-	-	-	-	0,131	-	-
102	Nguyễn Biểu		Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Chí Thanh	0,179	11,00	11,00	-	-	-	-	0,179	-	-
103	Nguyễn Bình Khiêm		16 tháng 4	Nguyễn Biểu	0,146	11,00	11,00	-	-	-	-	0,146	-	-
104	Nguyễn Chí Thanh		16 tháng 4	Nguyễn Công Trứ	0,140	7,00	12,00	-	-	-	-	0,140	-	-
105	Trần Huy Liệu		16 tháng 4	Nguyễn Công Trứ	0,200	11,00	11,00	-	-	-	-	0,200	-	-
106	Triệu Quang Phục		Trường Trần Hưng Đạo	Trường Cao đẳng nghề	0,221	11,00	11,00	-	-	-	-	0,221	-	-
107	Trần Kỳ		Triệu Quang Phục	Lê Lai	0,084	11,00	11,00	-	-	-	-	0,084	-	-
108	Mạc Thị Bưởi		Nguyễn Văn Nhu	KDC	0,126	12,00	12,00	-	-	-	-	0,126	-	-
109	Bà Huyện Thanh Quan		Nguyễn Chích	KDC	0,191	-	-	-	-	-	-	0,191	-	-
110	Trần Ca		Nguyễn Văn Cừ	Khu công viên QH	0,166	-	-	-	-	-	-	0,166	-	-
111	Dương Đình Nghệ		Nguyễn Văn Cừ	Khu công viên QH	0,054	-	-	-	-	-	-	0,054	-	-
112	Nguyễn Viết Xuân		Trần Quốc Thảo	Hà Huy Giáp	0,097	-	-	-	-	-	-	0,097	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phôi (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
113	Nguyễn Văn Tố		Đình Công Tráng	N3	0,095	-	-	-	-	-	-	0,095	-	-
114	Phan Thanh Gián		Trần Quốc Thảo	Trần Hữu Duyệt	0,170	-	-	-	-	-	-	0,170	-	-
115	Phạm Hùng		Hà Huy Tập	Dương Quang Hàm	0,277	-	-	-	-	-	-	0,277	-	-
116	Trần Thị Thảo		Hà Huy Tập	Phan Thanh Gián	0,116	-	-	-	-	-	-	0,116	-	-
117	Nguyễn Văn Huyền		Phạm Hùng	KDC Đài Sơn	0,075	-	-	-	-	-	-	0,075	-	-
118	Võ Văn Tần		Trần Quốc Thảo	Phạm Hùng	0,187	-	-	-	-	-	-	0,187	-	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO HUYỆN NINH HẢI QUẢN LÝ

Kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
TỔNG CỘNG					665,715			322,819	36,506	-	-	15,450	274,020	-
I	Đường huyện (ĐH)				32,520			-	5,600	-	-	10,000	-	-
1	Cầu Đồng Nha - Hòn Ngang	ĐH.11	Cầu Đồng Nha, Tri Thủy Km0+000	Hòn Ngang Km4+600	4,600	9,00	7,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
2	Quốc lộ 1A - Phước Nhơn	ĐH.13	QL 1A, xã Hộ Hải Km0+000	Thôn Phước Nhơn Km3+500	3,500	6,00	3,50	-	3,500	-	-	-	-	-
3	Đường ven Đầm Nại	ĐH.14	Thôn Dur Khánh Km0+000	Thôn Phương Cựu Km10+000	10,000	6,00	3,50	-	-	-	-	10,000	-	-
4	Hòn Ngang - Mỹ Tân	ĐH.15	Hòn Ngang Km0+000	Mỹ Tân Km5+500	5,500	9,00	7,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
5	Đường ven Đầm Nại - Cầu Lương Cách	ĐH.16	Đ.ven Đầm Nại (ĐH.14) Km0+000	Cầu Lương Cách Km6+820	6,820	9,00	7,00							
6	Đường ngã 3 Tri Thủy đi thôn Tân An	ĐH.17	Ngã 3 Tri Thủy Km0+000	Thôn Tân An Km2+100	2,100	9,00	7,00	-	2,100	-	-	-	-	-
II	Đường xã				530,369			292,749	1,300	-	-	3,700	232,620	-
II.1	Xã Tân Hải				48,009			42,109	-	-	-	-	5,900	-
1	QL.1A - Thủy Lợi (Hòn Thiên)		QL.1A	Thôn Hòn Thiên	2,600	7,00	4,00	2,600	-	-	-	-	-	-
2	QL.1A - Thôn Gò Thao		QL.1A	Thôn Gò Thao	1,600	6,00	3,50	1,600	-	-	-	-	-	-
3	QL.1A - Thôn Gò Đền		QL.1A	Thôn Gò Đền	1,509	5,00	3,50	1,509	-	-	-	-	-	-
4	Đường nội bộ thôn Thủy Lợi		Nội thôn		12,800	5,00	3,50	11,000	-	-	-	-	1,800	-
5	Đường nội bộ thôn Hòn Thiên		Nội thôn		10,200	5,00	3,50	9,000	-	-	-	-	1,200	-
6	Đường nội bộ thôn Gò Đền		Nội thôn		10,700	4,00	3,00	9,600	-	-	-	-	1,100	-
7	Đường nội bộ thôn Gò Thao		Nội thôn		8,600	4,00	3,00	6,800	-	-	-	-	1,800	-

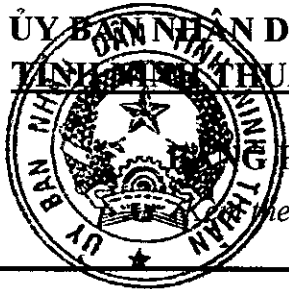
TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)							
						Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)	
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường											
					48,500			29,200	-	-	-	3,700	15,600	-	
II.2	Xã Hộ Hải												0,800	-	
1	QL.1A - Thôn Hộ Diêm		QL.1A	Thôn Hộ Diêm	1,900	5,00	3,50	1,100	-	-	-	-	-	1,100	-
2	QL.1A - Thôn Lương Cách		QL.1A	Thôn Lương Cách	2,300	5,00	3,00	1,200	-	-	-	-	-	-	-
3	QL.1A - Đá Bản		QL.1A	Nghĩa trang xã Hộ Hải	1,500	5,00	3,00	1,500	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường thôn Hộ Diêm đi thôn Gò Cũ		Thôn Hộ Diêm	Thôn Gò Cũ	1,200	6,00	3,50	1,200	-	-	-	-	-	3,400	-
5	Đường nội thôn Hộ Diêm		Nội thôn		14,200	4,00	3,00	10,800	-	-	-	0,500	1,100	-	-
6	Đường nội thôn Lương Cách		Nội thôn		11,500	4,00	3,50	9,900	-	-	-	-	5,100	-	-
7	Đường nội thôn Gò Cũ		Nội thôn		8,600	4,00	3,00	3,500	-	-	-	3,200	4,100	-	-
8	Đường nội thôn Đá Bản		Nội thôn		7,300			-	-	-	-	-	-	64,900	-
					143,400			78,500	-	-	-	-	-	-	-
II.3	Xã Xuân Hải														
1	ĐT.705 đi thôn An Nhơn		ĐT.705	Thôn An Nhơn	1,800	5,00	3,50	1,800	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT.705 đi thôn An Xuân		ĐT.705	Thôn An Xuân	2,900	5,00	3,50	2,900	-	-	-	-	-	-	-
3	ĐT.705 đi thôn An Hòa		ĐT.705	Thôn An Hòa	1,500	6,00	4,00	1,500	-	-	-	-	1,300	-	-
4	ĐT.705 đi thôn Thành Sơn		ĐT.705	Thôn Thành Sơn	3,800	6,00	4,00	2,500	-	-	-	-	0,600	-	-
5	Đường thôn Phước Nhơn 1		Cổng thôn Phước Nhơn 1	Thôn Phước Nhơn 2	2,400	6,00	3,50	1,800	-	-	-	-	0,900	-	-
6	Đường thôn Phước Nhơn 2		Cổng thôn Phước Nhơn 2	Thôn Phước Nhơn 3	2,800	6,00	3,50	1,900	-	-	-	-	0,700	-	-
7	Đường thôn Phước Nhơn 3		Cổng thôn Phước Nhơn 3	Thôn Phước Nhơn 4	2,200	5,50	3,50	1,500	-	-	-	-	4,600	-	-
8	Đường nội thôn An Nhơn		Nội thôn		10,900	5,00	3,50	6,300	-	-	-	-	5,900	-	-
9	Đường nội thôn An Xuân		Nội thôn		22,900	5,00	3,00	17,000	-	-	-	-	3,500	-	-
10	Đường nội thôn An Hòa		Nội thôn		9,200	5,00	3,00	5,700	-	-	-	-	8,100	-	-
11	Đường nội thôn Thành Sơn		Nội thôn		12,900	3,50	3,50	4,800	-	-	-	-	12,800	-	-
12	Đường nội thôn Phước Nhơn 1		Nội thôn		22,900	5,00	3,00	10,100	-	-	-	-	9,300	-	-
13	Đường nội thôn Phước Nhơn 2		Nội thôn		18,500	5,00	3,00	9,200	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu Huyện, TT, xã, thôn đường	Điểm cuối Huyện, TT, xã, thôn đường	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
						Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
			Nội thôn		28,700	6,00	3,00	11,500	-	-	-	-	17,200	-
14	Đường nội thôn Phước Nhơn 3				34,900			14,600	-	-	-	-	20,300	-
II.4	Xã Phương Hải													
1	Đường làng Phương Cựu		Công thôn Phương Cựu	Xã Bắc Sơn	1,600	6,00	4,00	1,600	-	-	-	-	0,800	-
2	Đường Phương Cựu giáp Đầm Nại		Công thôn Phương Cựu	Đầm Nại	2,300	6,00	3,00	1,500	-	-	-	-	19,500	-
3	Đường nội thôn Phương Cựu		Nội thôn Phương Cựu 1, 2, 3		31,000	5,00	3,00	11,500	-	-	-	-	17,600	-
					63,050			45,450	-	-	-	-		
II.5	Xã Tri Hải													
1	Đường vào thôn Tân An		Đường tỉnh 702	Thôn Tân An	1,300	5,00	3,50	1,300	-	-	-	-	-	-
2	Đường vào thôn Khánh Hội		Đường tỉnh 702	Thôn Khánh Hội	1,850	5,00	3,50	1,850	-	-	-	-	-	-
3	Đường vào thôn Khánh Tường		Đường tỉnh 702	Thôn Khánh Tường	2,300	5,00	3,50	2,300	-	-	-	-	2,600	-
4	Đường nội thôn Tri Thủy 1		Nội thôn Tri Thủy 1		12,500	5,00	3,00	9,900	-	-	-	-	5,700	-
5	Đường nội thôn Tri Thủy 2		Nội thôn Tri Thủy 2		16,800	5,00	3,00	11,100	-	-	-	-	1,900	-
6	Đường nội thôn Tân An		Nội thôn Tân An		8,500	5,00	3,00	6,600	-	-	-	-	3,200	-
7	Đường nội thôn Khánh Hội		Nội thôn Khánh Hội		9,400	5,00	3,00	6,200	-	-	-	-	4,200	-
8	Đường nội thôn Khánh Tường		Nội thôn Khánh Tường		10,400	5,00	3,00	6,200	-	-	-	-	4,200	-
					103,800			39,150	1,300	-	-	-	63,350	-
II.6	Xã Nhơn Hải													
1	Đường vào hồ Ông Kinh		Đường Kiên Kiên - Mỹ Tân	Hồ Ông Kinh	3,800	5,00	3,50	3,300	-	-	-	-	0,500	-
2	Đường vào thôn Khánh Nhơn 1		Đường tỉnh 702	Thôn Khánh Nhơn 1	2,400	5,00	3,50	2,150	-	-	-	-	0,250	-
3	Đường vào thôn Khánh Nhơn 2		Đường tỉnh 702	Thôn Khánh Nhơn 2	2,800	5,00	3,00	2,800	-	-	-	-	-	-
4	Đường vào thôn Mỹ Tường 1		Đường tỉnh 702	Kiên Kiên - Mỹ Tân	1,300	5,00	3,00	-	1,300	-	-	-	-	-
5	Đường thôn Khánh Phước		Kiên Kiên - Mỹ Tân	Thôn Khánh Phước	0,900	5,00	3,00	0,900	-	-	-	-	-	-
6	Đường thôn Khánh Tân		Kiên Kiên - Mỹ Tân	Thôn Khánh Tân	0,800	5,00	3,50	0,800	-	-	-	-	-	-
7	Đường nội thôn Khánh Nhơn 1		Nội thôn Khánh Nhơn 1		14,800	5,00	3,00	4,300	-	-	-	-	10,500	-
8	Đường nội thôn Khánh Nhơn 2		Nội thôn Khánh Nhơn 2		18,600	5,00	3,00	5,400	-	-	-	-	13,200	-
9	Đường nội thôn Mỹ Tường 1		Nội thôn Mỹ Tường 1		21,400	4,00	3,00	5,600	-	-	-	-	15,800	-
10	Đường nội thôn Mỹ Tường 2		Nội thôn Mỹ Tường 2		17,200	4,00	3,00	6,100	-	-	-	-	11,100	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phôi (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
11	Đường nội thôn Khánh Phước		Nội thôn Phước Khánh		10,600	4,00	3,00	3,500	-	-	-	-	7,100	-
12	Đường nội thôn Khánh Tân		Nội thôn Khánh Tân		9,200	4,00	3,00	4,300	-	-	-	-	4,900	-
II.7	Xã Thanh Hải				40,220			17,840	-	-	-	-	22,380	-
1	Đường vào thôn Mỹ Phong		Đường tỉnh 702	Đường Kiên Kiên - Mỹ Tân	2,600	4,00	3,00	2,100	-	-	-	-	0,500	-
2	Đường vào thôn Mỹ Hiệp		Đường tỉnh 702	Bờ kè thôn Mỹ Hiệp	1,830	4,00	3,00	1,830	-	-	-	-	-	-
3	Đường vào thôn Mỹ Tân		Đường tỉnh 702	Bờ kè thôn Mỹ Tân	1,450	5,00	3,00	1,450	-	-	-	-	-	-
4	Đường nội thôn Mỹ Phong		Nội thôn Mỹ Phong		7,980	5,00	3,00	2,850	-	-	-	-	5,130	-
5	Đường nội thôn Mỹ Hiệp		Nội thôn Mỹ Hiệp		7,240	4,00	3,00	1,840	-	-	-	-	5,400	-
6	Đường nội thôn Mỹ Tân 1		Nội thôn Mỹ Tân 1		8,550	4,00	3,00	3,450	-	-	-	-	5,100	-
7	Đường nội thôn Mỹ Tân 2		Nội thôn Mỹ Tân 2		10,570	4,00	3,00	4,320	-	-	-	-	6,250	-
II.8	Xã Vĩnh Hải				48,490			25,900	-	-	-	-	22,590	-
1	Đường vào Hồ Nước Ngọt		Cổng thôn Đá Hang	Hồ Nước Ngọt	1,400	5,00	3,50	1,400	-	-	-	-	-	-
2	Đường vào thôn Thái An		Đường tỉnh 702	Hết thôn Thái An	2,100	5,00	3,50	2,100	-	-	-	-	-	-
3	Đường vào thôn Mỹ Hòa		Đường tỉnh 702	Hết thôn Mỹ Hòa	1,350	5,00	3,50	0,970	-	-	-	-	0,380	-
4	Đường vào thôn Vĩnh Hy		Đường tỉnh 702	Hết thôn Vĩnh Hy	1,920	5,00	3,00	1,920	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào thôn Cầu Gậy		Thôn Vĩnh Hy	Hết thôn Cầu Gậy	1,850	5,00	3,00	1,850	-	-	-	-	-	-
6	Đường nội thôn Đá Hang		Nội thôn Đá Hang		5,680	3,00	2,50	-	-	-	-	-	5,680	-
7	Đường nội thôn Thái An		Nội thôn Thái An		9,850	5,00	3,50	5,170	-	-	-	-	4,680	-
8	Đường nội thôn Cầu Gậy		Nội thôn Cầu Gậy		5,890	3,00	2,50	2,740	-	-	-	-	3,150	-
9	Đường nội thôn Mỹ Hòa		Nội thôn Mỹ Hòa		7,950	4,00	3,00	2,850	-	-	-	-	5,100	-
10	Đường nội thôn Vĩnh Hy		Nội thôn Vĩnh Hy		10,500	4,00	3,00	6,900	-	-	-	-	3,600	-
III	Đường trung tâm thị trấn Khánh Hải				25,406			2,850	20,806	-	-	1,750	-	-
1	Sư Vạn Hạnh		Trường Chinh	Yên Ninh	0,950	15,00	11,00	-	0,950	-	-	-	-	-
2	Cây Da		Yên Ninh	Đảm Nại	1,200	13,00	7,00	-	1,200	-	-	-	-	-
3	Trần Anh Tông		Trường Chinh	Giáp biển	1,300	21,00	15,00	-	1,300	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
4	Đảm Nại		Đồn Biên phòng 412	Cầu Tri Thủy	2,500	13,00	7,00	-	2,500	-	-	-	-	-
5	An Dương Vương		Yên Ninh	Trương Hán Siêu	0,890	19,00	9,00	-	0,890	-	-	-	-	-
6	Trương Vĩnh Ký		Yên Ninh	Trương Hán Siêu	0,750	6,00	5,00	0,750	-	-	-	-	-	-
7	Trương Hán Siêu		Trương Vĩnh Ký	An Dương Vương	0,850	19,00	13,00	-	0,850	-	-	-	-	-
8	Mai Thúc Loan		Cây Da	Đảm Nại	0,750	5,00	3,50	-	0,750	-	-	-	-	-
9	Phạm Ngọc Thạch		Yên Ninh	Đường tỉnh 704	4,500	11,00	9,00	-	4,500	-	-	-	-	-
10	Đường Nhánh N3		Yên Ninh	Biển	0,800	13,00	7,00	-	0,800	-	-	-	-	-
11	Lạc Long Quân (QH)		Yên Ninh	Trương Hán Siêu	1,750	13,00	7,00	-	-	-	-	1,750	-	-
12	Kỳ Đồng		Trần Anh Tông	Nguyễn Trung Trực	0,600	9,00	6,00	-	0,600	-	-	-	-	-
13	Nguyễn Trung Trực		Trần Anh Tông	Trường Chinh	0,950	9,00	6,00	-	0,950	-	-	-	-	-
14	Lê Thị Hồng Gấm		Trường Chinh	An Dương Vương	0,750	9,00	6,00	-	0,750	-	-	-	-	-
15	Lý Chính Thắng		An Dương Vương	Kỳ Đồng	0,650	11,00	7,00	-	0,650	-	-	-	-	-
16	Lê Văn Linh		Yên Ninh	Mai Thúc Loan	0,900	7,00	3,50	0,900	-	-	-	-	-	-
17	Đường giáp sông Tri Thủy				1,148	17,00	9,00	-	1,148	-	-	-	-	-
18	Đường phía Bắc TT hành chính mới				0,590	21,00	11,00	-	0,590	-	-	-	-	-
19	Đường vào phía Bắc công viên trung tâm				0,320	31,00	18,00	-	0,320	-	-	-	-	-
20	Đường vào quy hoạch dân cư Ba Bôn				1,188	6,00	6,00	-	1,188	-	-	-	-	-
21	Lê Quang Định		An Dương Vương	Nguyễn Trung Trực	0,300	10,00	4,00	-	0,300	-	-	-	-	-
22	Hồ Biểu Chánh		Nguyễn Trung Trực	Sương Nguyệt Ánh	0,320	10,00	4,00	-	0,320	-	-	-	-	-
23	Sương Nguyệt Ánh		Nguyễn Trung Trực	Lê Thị Hồng Gấm	0,250	10,00	4,00	-	0,250	-	-	-	-	-
24	Cà Đù		Đường tỉnh 704	Hết địa phận Cà Đù	1,200	11,00	5,00	1,200	-	-	-	-	-	-
IV	Đường nội bộ thị trấn Khánh Hải				77,420			27,220	8,800	-	-	-	41,400	-
1	Đường nội bộ Khánh Chữ 1				6,100	3,50	3,00	3,200	-	-	-	-	2,900	-
2	Đường nội bộ Khánh Chữ 2				5,400	3,50	3,00	3,500	-	-	-	-	1,900	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
3	Đường nội bộ Ninh Chữ 1				7,800	3,50	3,00	2,800	-	-	-	-	5,000	-
4	Đường nội bộ Ninh Chữ 2				8,600	3,50	3,00	3,800	-	-	-	-	4,800	-
5	Đường nội bộ Khánh Sơn 1				7,500	3,50	3,00	1,400	-	-	-	-	6,100	-
6	Đường nội bộ Khánh Sơn 2				7,100	3,50	3,00	1,900	-	-	-	-	5,200	-
7	Đường nội bộ Khánh Giang				6,400	3,50	3,00	2,900	-	-	-	-	3,500	-
8	Đường nội bộ Khánh Hiệp				5,900	5,00	3,50	-	5,900	-	-	-	-	-
9	Đường nội bộ Khánh Tân				4,900	4,00	3,00	1,300	-	-	-	-	3,600	-
10	Đường nội bộ Cà Đú				12,800	4,00	3,00	4,400	-	-	-	-	8,400	-
11	Đường nội bộ Mầu giáo đi ra biển Ninh Chữ 1				0,290	3,00	3,00	0,290	-	-	-	-	-	-
12	Đường nội bộ Mầu giáo đi ra biển Ninh Chữ 2				0,190	3,50	3,50	0,190	-	-	-	-	-	-
13	Đường nội bộ từ Đình làng đi chợ Ninh Chữ				0,350	3,50	3,50	0,350	-	-	-	-	-	-
14	Đường nội bộ từ Sân vận động đi chợ Ninh Chữ				0,238	3,50	3,50	0,238	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội bộ từ ĐT.702 đi chợ Khánh Phước Khánh Chữ 2				0,476	7,80	7,80	0,476	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội bộ từ ĐT.702 đi ĐT.704 khu phố Khánh Sơn				0,476	7,80	7,80	0,476	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội khu tái định cư cầu Ninh Chữ				2,900	9,00	5,00	-	2,900	-	-	-	-	-



PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO HUYỆN NINH PHƯỚC QUẢN LÝ

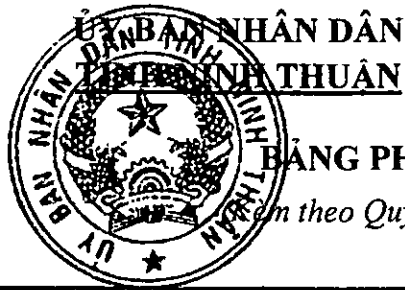
theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
TỔNG CỘNG					150,770			31,710	11,800	13,860	5,200	81,300	-	-
I	Đường huyện (ĐH)				34,580			4,180	9,300	9,000	5,200	-	-	-
1	Xã Phước Hậu - Ngã 3 Long Bình	ĐH.21	Xã Phước Hậu Km0+000	Ngã 3 Long Bình Km4+000	4,000	12,00	7,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030..						
2	Phước Dân - Thôn Nam Cương	ĐH.22	TT. Phước Dân (QL.1) Km0+000	Thôn Nam Cương Km9+000	9,000	6,00	5,00	-	-	9,000	-	-	-	-
3	An Long - Trại giống	ĐH.23	Ngã 3 An Long Km0+000	Thôn Nam Cương Km5+200	5,200	6,00	5,00	-	-	-	5,200	-	-	-
4	Mông Đức - Hữu Đức	ĐH.24	Mông Đức Km0+000	Hữu Đức Km3+800	3,800	7,00	5,50	-	3,800	-	-	-	-	-
5	Phước Hậu - Phước Thiện	ĐH.25	Phước Hậu Km0+000	Phước Thiện Km5+500	5,500	7,50	5,50	-	5,500	-	-	-	-	-
6	Mông Đức - Hậu Sanh	ĐH.26	Mông Đức Km0+000	Hậu Sanh Km4+180	4,180	7,50	5,50	4,180	-	-	-	-	-	-
7	Sông Trăng - Thôn Hậu Sanh	ĐH.27	Sông Trăng Km0+000	Thôn Hậu Sanh Km2+900	2,900	7,50	5,50	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
II	Đường xã				96,180			11,680	-	3,200	-	81,300	-	-
1	Đường vào thôn Vạn Phước				1,700	6,00	3,50	1,700	-	-	-	-	-	-
2	Đường vào thôn Thuận Hòa				2,200	6,00	3,50	1,700	-	-	-	0,500	-	-
3	Đường vào thôn Phước Lợi				1,800	6,00	3,00	1,000	-	-	-	0,800	-	-
4	Đường vào thôn Thuận Lợi				2,000	6,00	3,00	-	-	-	-	2,000	-	-
5	Đường nội bộ Ninh Quý 1				6,420	6,00	3,50	0,420	-	-	-	6,000	-	-
6	Đường nội bộ Ninh Quý 2				7,360	6,00	3,50	1,360	-	-	-	6,000	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phôi (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
7	Đường nội bộ Ninh Quý 3				3,000	6,00	3,50	-	-	-	-	3,000	-	-
8	Đường nội bộ Phước Thiện 1				7,440	6,00	3,50	1,440	-	-	-	6,000	-	-
9	Đường nội bộ Phước Thiện 2				6,500	6,00	3,50	1,500	-	-	-	5,000	-	-
10	Đường nội bộ Phước Thiện 3				12,260	6,00	3,50	0,260	-	-	-	12,000	-	-
11	Đường nội bộ Tà Dương				0,300	3,50	3,50	-	-	-	-	0,300	-	-
12	Nhà văn hóa Tà Dương				1,400	3,50	3,50	-	-	-	-	1,400	-	-
13	Nội bộ thôn Hoài Ni 1				0,600	4,00	4,00	-	-	-	-	0,600	-	-
14	Nội bộ thôn Hoài Ni 2				0,400	4,00	4,00	-	-	-	-	0,400	-	-
15	Nội bộ thôn Hoài Ni 3				0,800	4,00	4,00	-	-	-	-	0,800	-	-
16	Nội bộ thôn Hoài Ni 4				0,600	3,70	3,70	-	-	-	-	0,600	-	-
17	Nội bộ Đá Trắng				1,000	4,20	4,20	-	-	-	-	1,000	-	-
18	Nội bộ Hoài Trung 1				0,400	5,00	5,00	-	-	-	-	0,400	-	-
19	Nội bộ Hoài Trung 2				5,000	4,00	4,00	-	-	-	-	5,000	-	-
20	Nội thôn Như Bình				1,200	4,00	4,00	-	-	-	-	1,200	-	-
21	Nội thôn Như Ngọc				1,000	4,00	4,00	-	-	-	-	1,000	-	-
22	Nội thôn Thái Hòa				0,800	4,50	4,50	-	-	-	-	0,800	-	-
23	Nội thôn Thái Giao				0,400	4,00	4,00	-	-	-	-	0,400	-	-
24	Cầu Lâu - Phước An 1				1,000	7,00	5,00	-	-	-	-	1,000	-	-
25	Công chào P.An - Xi Phong				1,300	5,00	3,00	-	-	-	-	1,300	-	-
26	Đường nội bộ thôn Phước An 1				6,000	4,00	4,00	-	-	-	-	6,000	-	-
27	Đường nội bộ thôn Phước An 2				4,000	3,50	3,50	-	-	-	-	4,000	-	-
28	Đường nội bộ thôn Liên Sơn 1				3,000	4,00	3,50	0,900	-	-	-	2,100	-	-
29	Đường nội bộ thôn Liên Sơn 2				0,900	4,00	3,50	0,900	-	-	-	-	-	-
30	Đường nội bộ thôn Bảo Vinh				3,000	4,00	3,50	0,500	-	-	-	2,500	-	-
31	Đường nội bộ thôn Từ Tâm 1				3,000	4,00	3,00	-	-	-	-	3,000	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
32	Đường nội bộ thôn Từ Tâm 2				2,000	4,00	3,00	-	-	-	-	2,000	-	-
33	Đường nội bộ thôn Thành Tín				1,700	4,00	3,00	-	-	-	-	1,700	-	-
34	Hiếu Lễ - Trường Sanh				3,200	5,50	3,50	-	-	3,200	-	-	-	-
35	Đường nội bộ thôn Hòa Thủy				2,500	4,00	3,00	-	-	-	-	2,500	-	-
III	Đường trung tâm thị trấn, huyện				20,010			15,850	2,500	1,66	-	-	-	-
1	Đường nội khu Chung Mỹ				2,600	5,50	5,00	2,600	-	-	-	-	-	-
2	QL.1A - Vĩnh Thuận				0,640	5,50	5,00	-	-	0,640	-	-	-	-
3	Đường nội khu Bàu Trúc				0,680	5,50	5,00	0,680	-	-	-	-	-	-
4	QL.1A - Huyện Ninh Phước (Đường Trần Phú)				0,500	5,50	5,00	0,500	-	-	-	-	-	-
5	QL.1A - Chợ Phú Quý (Đường Trần Thi)				0,500	5,50	5,00	-	-	0,500	-	-	-	-
6	Đường vào chợ Phú Quý (Đường Hoàng Diệu)				0,400	5,50	5,00	-	-	0,400	-	-	-	-
7	Đường nội bộ chợ Phú Quý				0,300	5,50	5,00	0,300	-	-	-	-	-	-
8	Đường vào trường Nguyễn Huệ				0,120	5,50	5,00	-	-	0,120	-	-	-	-
9	Đường vào thôn Vĩnh Thuận		Trường Nguyễn Huệ nối dài	Thôn Vĩnh Thuận	0,900	5,50	5,00	0,900	-	-	-	-	-	-
10	Đường vào trung tâm Chính trị huyện				0,300	5,50	5,00	-	0,300	-	-	-	-	-
11	Đường trung tâm huyện				0,600	5,50	5,00	-	0,600	-	-	-	-	-
12	Đường 703 (Trường Chinh)				1,600	5,50	5,00	-	1,600	-	-	-	-	-
13	Đường đi Mông Nhuận (Huỳnh Phước)				1,050	5,50	5,00	1,050	-	-	-	-	-	-
14	Trường Mẫu giáo măng non (Nguyễn Trung Trực)				0,380	5,50	5,00	0,380	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội khu (Nội khu đất sò)				3,200	5,50	5,00	3,200	-	-	-	-	-	-
16	Đường Đông Đậu				0,500	5,50	5,00	0,500	-	-	-	-	-	-
17	Đường Phan Thanh Giản				0,370	5,50	5,00	0,370	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
18	Đường Trương Định				0,550	5,50	5,00	0,550	-	-	-	-	-	-
19	Đường Nguyễn Chí Thanh				0,350	5,50	5,00	0,350	-	-	-	-	-	-
20	Đường vào làng nghề Mỹ Nghiệp (Đường Mỹ Nghiệp)				1,300	5,50	5,00	1,300	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội khu Mỹ Nghiệp				2,500	5,50	5,00	2,500	-	-	-	-	-	-
22	Đường công làng Bình Quý (Nguyễn Thị Minh Khai)				0,670	5,50	2,50	0,670	-	-	-	-	-	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO HUYỆN NINH SƠN QUẢN LÝ

theo Quyết định số 25 /2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
TỔNG CỘNG					257,519			45,853	7,740	0,750	0,300	165,860	13,416	-
I	Đường huyện (ĐH)				40,900			-	4,300	-	-	8,000	5,000	-
1	Quốc lộ 27 - Lương Tri	ĐH.31	Ngã 3 Lương Cang Km0+000	Thôn Lương Tri Km4+300	4,300	8,00	6,00	-	4,300	-	-	-	-	-
2	Triệu Phong - Vườn Trầu	ĐH.33	Thôn Triệu Phong Km0+000	Thôn Vườn Trầu Km8+000	8,000	7,00	6,00	-	-	-	-	8,000	-	-
3	Đường huyện quy hoạch	ĐH.34	Thôn Tân Hiệp Km0+000	Tân Lập (giao ĐT 707) Km3+000	3,000	6,00	5,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
4	Tân Sơn - Tân Lập	ĐH.35	Tân Sơn Km0+000	Tân Lập Km5+000	5,000	6,00	5,00	-	-	-	-	-	5,000	-
5	Đường huyện quy hoạch	ĐH.38	Xã Hòa Sơn (ĐT 709) Km0+000	Phước Hòa (ĐT 707) Km12+900	12,900	9,00	7,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
6	Đường huyện quy hoạch	ĐH.39	Tân Mỹ (ĐT.707C) Km0+000	Cầu Trà Giang Km7+700	7,700	9,00	7,00							
II	Đường xã				164,133			27,583	-	-	-	136,550	-	-
II.1	Xã Quảng Sơn				49,240			4,930	-	-	-	44,310	-	-
1	Thạch Hà - Suối Máy		Nối với QL27	Thôn Thạch Hà	3,000	7,00	4,00	1,000	-	-	-	2,000	-	-
2	Các tuyến nội bộ thôn La Vang 1		Thôn La Vang 1		5,880	7,00	5,00	-	-	-	-	5,880	-	-
3	Các tuyến nội bộ thôn La Vang 2		Thôn La Vang 2		5,240	7,00	5,00	-	-	-	-	5,240	-	-
4	Các tuyến nội bộ thôn Thạch Hà 1		Thôn Thạch Hà 1		3,950	7,00	5,00	0,390	-	-	-	3,560	-	-
5	Các tuyến nội bộ thôn Thạch Hà 2		Thôn Thạch Hà 2		6,590	7,00	5,00	-	-	-	-	6,590	-	-
6	Các tuyến nội bộ thôn Triệu Phong 1		Thôn Triệu Phong 1		7,830	7,00	3,5 - 5	1,270	-	-	-	6,560	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
7	Các tuyến nội bộ thôn Triệu Phong 2		Thôn Triệu Phong 2		5,130	7,00	5,00	-	-	-	-	5,130	-	-
8	Các tuyến nội bộ thôn Hạnh Trí 1		Thôn Hạnh Trí 1		4,140	7,00	3,5 - 5	1,270	-	-	-	2,870	-	-
9	Các tuyến nội bộ thôn Hạnh Trí 2		Thôn Hạnh Trí 2		4,580	7,00	5,00	-	-	-	-	4,580	-	-
10	Các tuyến nội bộ thôn Lương Giang		Thôn Lương Giang		2,900	7,00	3,5 - 5	1,000	-	-	-	1,900	-	-
II.2	Xã Hòa Sơn				18,700			1,800	-	-	-	16,900	-	-
1	Tân Định - Gia Hoa		Thôn Tân Định	Thôn Gia Hoa, xã Ma Nới	4,500	6,00	5,00	-	-	-	-	4,500	-	-
2	Hòa Sơn - Sông Than		Xã Hòa Sơn		3,900	8,00	5,00	-	-	-	-	3,900	-	-
3	Tân Hiệp - Trại Bò		Thôn Tân Hiệp	Hòa Sơn (trại bò)	3,800	7,00	5,00	-	-	-	-	3,800	-	-
4	Đường nội bộ thôn Tân Tiến		Thôn Tân Tiến		0,630	6,00	3,50	0,630	-	-	-	-	-	-
5	Đường nội bộ thôn Tân Hiệp		Thôn Tân Hiệp		0,320	6,00	3,50	0,320	-	-	-	-	-	-
6	Đường nội đồng thôn Tân Bình		Thôn Tân Bình		0,850	6,00	3,50	0,850	-	-	-	-	-	-
7	Tân Định - Bà Đi		Thôn Tân Định	Bà Đi	4,700	7,00	5,00	-	-	-	-	4,700	-	-
II.3	Xã Lương Sơn				34,240			5,740	-	-	-	28,500	-	-
1	Đường Cầu Gậy - Núi Một (Đồi Bà Xơ)		Thôn Tân Lập 1		1,200	7,00	5,00	-	-	-	-	1,200	-	-
2	Đường UBND xã - Tân Lập 2		Thôn Trà Giang 2	Thôn Tân Lập 2	3,100	7,00	5,00	-	-	-	-	3,100	-	-
3	Đường QL27 - Đường sắt				3,900	7,00	5,00	-	-	-	-	3,900	-	-
4	Đường Cầu Treo - Tân Lập 2		Cầu Treo	Thôn Tân Lập 2	7,500	7,00	6,00	-	-	-	-	7,500	-	-
5	Đường Trà Giang 1 - Đường sắt		Đường Trà Giang 1	Đường Sắt	4,300	7,00	5,00	-	-	-	-	4,300	-	-
6	Đường Trà Giang 4 - Kênh Tây		Thôn Trà Giang 4		2,300	7,00	4,00	-	-	-	-	2,300	-	-
7	Đường QL27 - Cầu treo - Trà Giang 4		QL 27	Thôn Trà Giang 4	4,100	7,00	5,00	-	-	-	-	4,100	-	-
8	Đường Tân Mỹ Á - Cầu bê tông				2,100	7,00	5,00	-	-	-	-	2,100	-	-
9	Đường nội bộ thôn Trà Giang 2 tuyến 3		Thôn Trà Giang 2		0,820	6,00	3,50	0,820	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
10	Đường nội bộ thôn Trà Giang 2 tuyến 4		Thôn Trà Giang 2		0,470	6,00	3,50	0,470	-	-	-	-	-	-
11	Đường nội bộ thôn Trà Giang 2 tuyến 5		Thôn Trà Giang 2		0,130	6,00	3,50	0,130	-	-	-	-	-	-
12	Đường nội đồng đội 4 thôn Tân Lập 1		Thôn Tân Lập 1		0,900	6,00	3,50	0,900	-	-	-	-	-	-
13	Đường nội thôn Tân Lập 1		Thôn Tân Lập 1		1,090	6,00	3,50	1,090	-	-	-	-	-	-
14	Đường Trà Giang 2 tuyến 6		Thôn Trà Giang 2		0,410	6,00	3,50	0,410	-	-	-	-	-	-
15	Đường Trà Giang 2 tuyến 7		Thôn Trà Giang 2		0,240	6,00	3,50	0,240	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội đồng thôn Trà Giang 3		Thôn Trà Giang 3		0,500	6,00	3,50	0,500	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội thôn Trà Giang 4 tuyến 2		Thôn Trà Giang 4		0,910	6,00	3,50	0,910	-	-	-	-	-	-
18	Đường nội đồng thôn Trà Giang 1		Thôn Trà Giang 1		0,270	6,00	3,50	0,270	-	-	-	-	-	-
II.4	Xã Lâm Sơn				26,370			4,270	-	-	-	22,100	-	-
1	Đường QL27 - Lâm Bình		QL 27	Thôn Lâm Bình	3,600	6,00	4,00	-	-	-	-	3,600	-	-
2	Đường Lâm Quý - Thôn Gòn		Lâm Quý	Thôn Gòn	1,500	6,00	4,00	-	-	-	-	1,500	-	-
3	Đường QL27 - Kênh Tây		QL27	Kênh Tây	3,900	6,00	4,00	-	-	-	-	3,900	-	-
4	Đường QL 27 - Suối Khô		QL27	Suối Khô	2,000	6,00	4,00	-	-	-	-	2,000	-	-
5	Đường QL 27 - Đập Kênh Tây		QL27	Đập Kênh Tây	2,100	6,00	4,00	-	-	-	-	2,100	-	-
6	Đường QL27 - Khu tái định cư Lập Lá		QL27	Khu tái định cư Lập Lá	1,900	6,00	4,00	-	-	-	-	1,900	-	-
7	Đường Thôn Gòn - Khu tái định cư Lập Lá		Thôn Gòn	Khu tái định cư Lập Lá	4,000	6,00	4,00	-	-	-	-	4,000	-	-
8	Các tuyến nội bộ Khu tái định cư Lập Lá		Khu tái định cư Lập Lá		2,500	6,00	4,00	-	-	-	-	2,500	-	-
9	Đường nội bộ thôn Lâm Phú - tuyến 1		Thôn Lâm Phú		0,120	6,00	4,00	-	-	-	-	0,120	-	-
10	Đường nội bộ thôn Lâm Quý - tuyến 1		Thôn Lâm Quý		0,480	6,00	4,00	-	-	-	-	0,480	-	-
11	Đường nội bộ thôn Lập Lá		Thôn Lập Lá		0,800	6,00	3,50	0,800	-	-	-	-	-	-

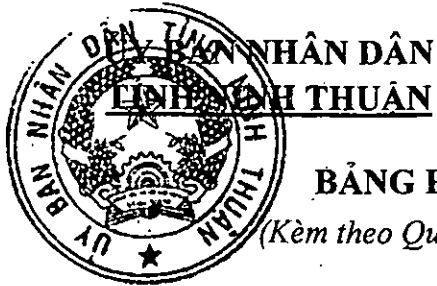
TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
12	Đường nội đồng Suối Le Lâm Bình - Lâm Phú		Thôn Lâm Bình	Thôn Lâm Phú	0,400	6,00	3,50	0,400	-	-	-	-	-	-
13	Đường nội đồng thôn Lập Lá		Thôn Lập Lá		0,420	6,00	3,50	0,420	-	-	-	-	-	-
14	Đường nội bộ thôn Lâm Bình - tuyến 3		Thôn Lâm Bình		0,890	6,00	3,50	0,890	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội bộ Tầm Ngán		Thôn Tầm Ngán		0,380	6,00	3,50	0,380	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội đồng thôn Lâm Hòa		Thôn Lâm Hòa		0,380	6,00	3,50	0,380	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội thôn Lâm Hòa		Thôn Lâm Hòa		0,700	6,00	3,50	0,700	-	-	-	-	-	-
18	Đường nội thôn Tân Bình		Thôn Tân Bình		0,300	6,00	3,50	0,300	-	-	-	-	-	-
II.5	Xã Nhơn Sơn				26,060			3,320	-	-	-	22,740	-	-
1	Đường Núi Ngổng - Lương Tri				8,000	6,00	3,50	1,260	-	-	-	6,740	-	-
2	Đường Nha Hố - Lương Tri				6,000	6,00	4,00	-	-	-	-	6,000	-	-
3	Đường Lương Tri - An Hòa				7,000	6,00	4,00	-	-	-	-	7,000	-	-
4	Đường QL27 - Đắc Nhơn - Láng Ngựa				3,000	6,00	4,00	-	-	-	-	3,000	-	-
5	Đường nội thôn Lương Cang 1		Thôn Lương Cang 1		0,400	5,00	3,50	0,400	-	-	-	-	-	-
6	Đường nội bộ thôn Lương Tri		Thôn Lương Tri		0,570	5,00	3,50	0,570	-	-	-	-	-	-
7	Đường nội thôn Láng Ngựa		Thôn Láng Ngựa		1,090	5,00	3,50	1,090	-	-	-	-	-	-
II.6	Xã Mỹ Sơn				5,510			3,510				2,000		
1	Đường nội thôn Mỹ Hiệp		Thôn Mỹ Hiệp		0,400	5,00	3,50	0,400	-	-	-	-	-	-
2	Đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp		Thôn Mỹ Hiệp											
3	Đường liên thôn nội đồng Phú Thủy - Phú Thạnh		Thôn Phú Thủy	Thôn Phú Thạnh	0,700	5,00	3,50	0,700	-	-	-	-	-	-
4	Đường, Cầu Phú Thuận (Qua đường Phước Sơn - Hòa Sơn)		Mỹ Sơn	Hòa Sơn	2,000	7,00	5,00	-	-	-	-	2,000	-	-
5	Đường giao thông nội đồng tổ Năm Nùng thôn Phú Thạnh		Thôn Phú Thạnh		1,610	5,00	3,50	1,610	-	-	-	-	-	-
6	Đường khu dân cư Nha Húi		Thôn Nha Húi		0,800	5,00	3,50	0,800	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
II.7	Xã Ma Nởi				4,013			4,013	-	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông thôn Do		Thôn Do		0,420	5,00	3,50	0,420	-	-	-	-	-	-
2	Đường giao thông thôn Ú đi Gia Rót		Thôn Ú	Thôn Gia Rót	0,423	5,00	3,50	0,423	-	-	-	-	-	-
3	Đường giao thông thôn Ú		Thôn Ú		0,311	5,00	3,50	0,311	-	-	-	-	-	-
4	Đường nội thôn Tà Nôi		Thôn Tà Nôi		0,293	5,00	3,50	0,293	-	-	-	-	-	-
5	Đường nội bộ thôn Hà Dài		Thôn Hà Dài		0,304	5,00	3,50	0,304	-	-	-	-	-	-
6	Đường từ thôn Hà Dài đi thôn Do		Thôn Hà Dài	Thôn Do	1,913	5,00	3,50	1,913	-	-	-	-	-	-
7	Đường nội bộ thôn Gia Rót		Thôn Gia Rót		0,349	5,00	3,50	0,349	-	-	-	-	-	-
III	Đường trung tâm thị trấn Tân Sơn				52,486			18,270	3,440	0,750	0,300	21,310	8,416	-
1	Nguyễn Huệ		Anh Dũng (QL27B)	Phan Đình Giót	1,200	10,50	6,00	-	1,200	-	-	-	-	-
2	Phan Đình Giót		Lê Duẩn	Nguyễn Huệ	0,200	7,00	5,00	-	0,200	-	-	-	-	-
3	Tà Pô Cương		Lê Duẩn	Nguyễn Huệ	0,200	7,00	4,50	-	0,200	-	-	-	-	-
4	Lý Tự Trọng		Lê Duẩn	Nguyễn Huệ	0,200	7,00	4,50	-	0,200	-	-	-	-	-
5	Nguyễn Đình Chiểu		Lê Duẩn	Nghĩa trang KP3	0,400	8,00	5,00	-	-	-	0,300	0,100	-	-
6	QL 27 - Trường Mẫu giáo Hoa Hồng		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	0,320	6,00	4,00	-	0,320	-	-	-	-	-
7	Nguyễn Tiệm		Lê Duẩn	Nguyễn Huệ	0,130	6,00	4,00	0,130	-	-	-	-	-	-
8	Nguyễn Hữu Thọ		Phan Đình Giót	Nguyễn Đình Chiểu	0,200	5,00	4,00	-	-	-	-	0,200	-	-
9	Nguyễn Chí Thanh		Lê Duẩn	Nguyễn Huệ	0,200	6,00	4,00	-	0,200	-	-	-	-	-
10	Phùng Chí Kiên		Lê Duẩn	Sông Ông	0,200	6,00	4,00	0,200	-	-	-	-	-	-
11	Lê Lợi		Tân Lập 1, Lương Sơn	Thôn Tân Mỹ, Mỹ Sơn	7,900	6,00	5,00	-	-	-	-	7,900	-	-
12	Nguyễn Tri Phương		Lê Duẩn	Mai Thúc Loan	0,220	6,00	4,00	-	-	-	-	0,220	-	-
13	Phan Chu Trinh		Lê Duẩn	Mai Thúc Loan	0,170	6,00	4,00	-	-	-	-	0,170	-	-
14	Bà Triệu		Lê Duẩn	Khu phố 1	0,880	6,00	4,00	-	-	-	-	0,880	-	-
15	Trần Quý Cáp		Lê Duẩn	Khu phố 1	0,720	6,00	3,50	0,720	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
16	Phan Thanh Giản		Khu phố 1	Khu phố 6	1,260	6,00	3,50	1,260	-	-	-	-	-	-
17	Bế Văn Đàn		Lê Duẩn	Khu phố 1	0,390	6,00	3,50	0,390	-	-	-	-	-	-
18	Ngô Quyền		Lê Duẩn	Khu phố 6	0,740	6,00	5,00	-	-	-	-	0,740	-	-
19	Đường Cầu Gậy (Lê Lai)		Đường Phước Hòa	Khu phố 1	2,560	6,00	4,00	-	0,400	-	-	2,160	-	-
20	Lê Hồng Sơn		Mai Thúc Loan	Tân Lập 1	0,920	6,00	3,50	0,170	-	-	-	0,750	-	-
21	Mạc Đình Chi		Khu phố 2	Tân Lập 1	1,050	6,00	3,50	0,660	-	-	-	0,390	-	-
22	Nguyễn Bình Khiêm		Khu phố 2	Khu phố 7	0,730	6,00	4,00	-	-	-	-	0,730	-	-
23	Nguyễn Du		Khu phố 2		0,140	6,00	3,50	0,140	-	-	-	-	-	-
24	Đồng Khởi		Khu phố 2	Khu phố 7	1,120	6,00	3,50	1,120	-	-	-	-	-	-
25	Nguyễn Trường Tộ		Khu phố 2	Khu phố 7	0,550	6,00	3,50	0,160	-	-	-	0,390	-	-
26	Văn Tiến Dũng		Khu phố 2	Khu phố 7	1,170	6,00	4,00	0,780	-	-	-	0,390	-	-
27	Cao Bá Quát		Khu phố 2	Khu phố 7	0,760	6,00	4,00	0,250	-	-	-	0,510	-	-
28	Nguyễn Công Trứ		Khu phố 2	Khu phố 7	0,860	6,00	3,50	0,400	-	-	-	0,460	-	-
29	Hoa Lư		Nguyễn Bình Khiêm	Phan Chu Trinh	0,590	6,00	3,50	0,590	-	-	-	-	-	-
30	Vạn Kiếp		Nguyễn Trường Tộ	Trần Nhân Tông	0,490	6,00	3,50	0,490	-	-	-	-	-	-
31	Nguyễn Đức Cảnh		Khu phố 2		0,500	6,00	4,00	-	-	-	-	0,500	-	-
32	Lê Thị Riêng		Khu phố 2	Khu phố 7	0,900	6,00	3,50	0,900	-	-	-	-	-	-
33	Trần Nhân Tông		Lê Thánh Tông	Kho bông	0,700	6,00	4,00	0,270	-	-	-	0,430	-	-
34	Lê Thánh Tông		Nguyễn Trường Tộ	Phan Đình Giót	0,700	6,00	4,00	0,500	0,200	-	-	-	-	-
35	Trương Văn Ly		Lê Duẩn	Sông Ông	0,390	5,50	3,50	0,350	-	-	-	-	0,040	-
36	Nguyễn Viết Xuân		Lê Duẩn	Đồng Đậu, KP3	0,180	5,00	3,50	0,120	-	-	-	-	0,060	-
37	Đồng Đậu		Lê Duẩn	Tôn Thất Thuyết	0,200	6,00	4,00	0,200	-	-	-	-	-	-
38	Tôn Thất Thuyết		Lê Hồng Phong, KP3	Đồng Đậu, KP3	0,220	6,00	3,50	0,220	-	-	-	-	-	-
39	Nguyễn Thiện Thuật		Cần Vương, KP3	Tôn Thất Thuyết, KP3	0,130	6,00	4,00	-	-	-	-	0,130	-	-
40	Trịnh Hoài Đức		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	0,120	7,00	5,00	-	0,120	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện; TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
41	Tô Vĩnh Diện		Lê Duẩn	Sông Ông, KP3	0,200	6,00	4,00	-	0,130	-	-	0,070	-	-
42	Trần Khánh Du		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong, KP3	0,120	5,00	4,00	-	-	-	-	0,120	-	-
43	Lê Ngọc Hân		Lê Duẩn	Anh Dũng (QL 27B)	0,270	5,00	4,00	-	0,270	-	-	-	-	-
44	Phạm Ngũ Lão		Lê Duẩn	Khu phố 8	0,090	5,00	4,00	-	-	-	-	0,090	-	-
45	Phan Văn Trị		Lê Duẩn	Khu phố 8	0,500	6,00	4,00	-	-	-	-	0,500	-	-
46	Phạm Văn Đồng		Anh Dũng (QL 27B)	Anh Dũng (QL 27B)	1,240	6,00	3,50	1,240	-	-	-	-	-	-
47	Nguyễn Văn Cừ		Công an TT. Tân Sơn	Nguyễn Trung Trực	1,330	5,00	3,50	1,000	-	-	-	0,330	-	-
48	Nguyễn Thị Minh Khai		Anh Dũng (QL 27B)	Nguyễn Trung Trực	1,240	6,00	3,50	1,240	-	-	-	-	-	-
49	Tô Hiệu		Nguyễn Văn Cừ	Phạm Văn Đồng	0,150	6,00	3,50	0,150	-	-	-	-	-	-
50	Ngô Gia Tự		Lê Duẩn	Khu phố 8	0,450	6,00	4,00	0,050	-	-	-	0,400	-	-
51	Hồ Tùng Mậu		Phạm Văn Đồng	Khu phố 8	0,700	6,00	4,00	-	-	-	-	0,700	-	-
52	Thủ Khoa Huân		Nguyễn Văn Cừ	Phạm Văn Đồng	0,140	6,00	4,00	-	-	-	-	0,140	-	-
53	Trần Thi		Phạm Văn Đồng	Khu phố 4	0,290	6,00	4,00	-	-	-	-	0,290	-	-
54	Nguyễn Xí		Khu phố 3	Khu phố 4	0,300	6,00	4,00	-	-	-	-	0,300	-	-
55	Huỳnh Thúc Kháng		Anh Dũng	Hoàng Văn Thụ	0,430	6,00	3,50	0,430	-	-	-	-	-	-
56	Hoàng Văn Thụ		Khu phố 5		0,350	5,00	4,00	-	-	-	-	0,350	-	-
57	Hồ Xuân Hương		Trương Chinh (KP5)	Hoàng Văn Thụ (KP5)	0,200	5,00	3,50	0,200	-	-	-	-	-	-
58	Trương Chinh		Huỳnh Thúc Kháng	Lê Lợi	0,300	5,00	3,50	0,300	-	-	-	-	-	-
59	Hoàng Hoa Thám		Huỳnh Thúc Kháng	Lê Lợi	0,300	5,00	3,50	0,300	-	-	-	-	-	-
60	Trương Định		Anh Dũng	Trương Chinh (KP5)	0,200	5,00	3,50	0,200	-	-	-	-	-	-
61	Phạm Ngọc Thạch		Anh Dũng	Khu phố 5	0,200	5,00	4,00	-	-	-	-	0,200	-	-
62	Hải Thượng Lãn Ông		Anh Dũng	Lê Lợi	0,580	4,00	3,50	0,580	-	-	-	-	-	-
63	Lê Lợi		Đường Cầu Gậy, Tân Lập 1, Lương Sơn	Võ Thị Sáu	6,300	6,00	4,00	0,200	-	-	-	-	6,100	-
64	Lê Hồng Phong		Phùng Chí Kiên	Anh Dũng (QL 27B)	0,750	6,00	3,50	-	-	0,750	-	-	-	-
65	Cần Vương		Đồng Đậu	Phùng Chí Kiên	0,290	7,00	5,50	0,290	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
66	Nguyễn Trung Trực		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	0,180	5,00	3,50	0,180	-	-	-	-	-	-
67	Mai Thúc Loan		Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Bình Khiêm	0,770	7,00	5,00	-	-	-	-	0,770	-	-
68	Nguyễn Thông		Nguyễn Huệ	Kênh Tây (KP3)	0,170	5,00	3,50	0,170	-	-	-	-	-	-
69	Trần Quốc Thảo		Nguyễn Huệ	Kênh Tây (KP3)	0,220	7,00	5,00	0,220	-	-	-	-	-	-
70	Nguyễn Văn Cừ		Anh Dũng	Nguyễn Trung Trực	1,296	7,00	5,00	0,910	-	-	-	-	0,386	-
71	Nguyễn Văn Trỗi		Lê Duẩn	Đường liên vùng phía Tây	2,240	7,00	5,00	0,410	-	-	-	-	1,830	-
72	Phan Đình Phùng		Lê Duẩn	Tôn Thất Thuyết	0,180	7,00	5,00	0,180	-	-	-	-	-	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO HUYỆN BÁC ÁI QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 5/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
TỔNG CỘNG					189,842			17,360	5,661	6,500	-	72,941	50,180	-
I	Đường huyện (ĐH)				40,200			-	-	3,000	-	-	-	-
1	Quốc lộ 27B - Phước Chính	ĐH.02	Xã Phước Chính Km0+000	UBND xã Phước Chính	3,000	6,00	3,50	-	-	3,000	-	-	-	-
2	Quốc lộ 27B - Phước Hòa	ĐH.03	Trà Co - Phước Tiến Km0+000	UBND xã Phước Hòa Km12+000	12,000	7,50	5,50	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
3	Đường huyện quy hoạch	ĐH.04	Xã Phước Đại Km0+000	UBND xã Phước Tân Km17+600	17,600	6,00	3,50							
4	Đường huyện quy hoạch	ĐH.05	Cầu sông Cái, xã Phước Tiến Km0+000	Xã Phước Chính Km7+600	7,600	9,00	7,00							
II	Đường xã, thôn				143,981			17,360	-	3,500	-	72,941	50,180	-
1	Quốc lộ 27B - Ma Nai		Quốc lộ 27B	Ma Nai	2,200	6,00	3,50	-	-	-	-	-	2,200	-
2	Đường nội bộ thôn xã Phước Thành		Trung tâm xã	Các thôn	12,000	6,00	3,50	-	-	-	-	-	12,000	-
3	Quốc lộ 27B - Trại giam Sông Cái		Quốc lộ 27B	Trại giam Sông Cái	2,000	6,00	3,50	-	-	2,000	-	-	-	-
4	Thôn Ma Hoa - Suối cát		Thôn Ma Hoa	Suối Cát	0,850	-	-	-	-	-	-	0,850	-	-
5	Liên thôn, nội đồng xã Phước Chính		Thôn Suối Ró	Suối Khô	11,000	6,00	5,00	2,220	-	-	-	8,780	-	-
6	Đường Rã Giữa xã Phước Trung		Km0+000	Km1+080	1,080	6,00	5,00	-	-	-	-	1,080	-	-
7	Đường đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc xã Phước Đại		Trung tâm Huyện	Thôn Ma Hoa	1,500	6,00	3,50	-	-	1,500	-	-	-	-
8	Đường Suối Rua cao đi thôn Ma Lâm xã Phước Tân		Suối Rua cao	Thôn Ma Lâm	7,000	6,00	5,00	-	-	-	-	5,000	2,000	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
9	Đường nội bộ xã Phước Hòa		Km0+000	Km8+000	8,000	6,00	5,00	-	-	-	-	1,020	6,980	-
10	Đường nội bộ xã Phước Tiến		Trung tâm xã	Các thôn trong xã	18,000	5,00	3,50	3,000	-	-	-	-	15,000	-
11	Đường thôn Chà Dung xã Phước Thắng		Trung tâm xã	Các thôn trong xã	1,264	6,00	5,00	-	-	-	-	1,264	-	-
12	Đường nội bộ thôn xã Phước Bình		Trung tâm xã	Các thôn	18,140	5,50	3,50	1,140	-	-	-	5,000	12,000	-
13	Đường thôn Tà Lú 1		Thôn Tà Lú 1		3,200	6,00	3,50	1,000	-	-	-	2,200	-	-
14	Đường thôn Tà Lú 2		Thôn Tà Lú 2		4,200	6,00	3,50	1,000	-	-	-	3,200	-	-
15	Đường thôn Tà Lú 3		Thôn Tà Lú 3		4,200	6,00	3,50	1,000	-	-	-	3,200	-	-
16	Đường nội đồng xã Phước Trung		Các thôn		15,000	6,00	5,00	5,000	-	-	-	10,000	-	-
17	Đường đi thôn Ma Rớ - Phước Thành		Km37+374 (QL27B)	Km41+397 (QL27B)	5,347	6,00	3,50	-	-	-	-	5,347	-	-
18	Đường nội bộ, nội đồng xã Phước Tân		Các thôn		11,000	6,00	5,00	2,000	-	-	-	9,000	-	-
19	Đường nội thôn, nội đồng xã Phước Thắng		Các thôn		18,000	6,00	5,00	1,000	-	-	-	17,000	-	-
III	Đường trung tâm thị trấn, huyện				5,661			-	5,661	-	-	-	-	-
1	Đường số 3 (TTT)		Trục TT huyện		1,300	28,00	26,00	-	1,300	-	-	-	-	-
2	Đường số 8		Trục TT huyện		0,410	9,00	7,00	-	0,410	-	-	-	-	-
3	Đường A3		Trục TT huyện		0,360	9,00	7,00	-	0,360	-	-	-	-	-
4	Đường A5		Trục TT huyện		0,160	9,00	7,00	-	0,160	-	-	-	-	-
5	Đường A15		Trục TT huyện		0,260	9,00	7,00	-	0,260	-	-	-	-	-
6	Đường A16		Trục TT huyện		0,270	9,00	7,00	-	0,270	-	-	-	-	-
7	Đường số 4		Trục TT huyện		0,726	9,00	7,00	-	0,726	-	-	-	-	-
8	Đường số 5		Trục TT huyện		0,650	9,00	7,00	-	0,650	-	-	-	-	-
9	Đường số 7 (huyện đội)		Trục TT huyện		0,260	9,00	7,00	-	0,260	-	-	-	-	-
10	Đường số 8		Trục TT huyện		0,270	9,00	7,00	-	0,270	-	-	-	-	-
11	Đường số 9		Trục TT huyện		0,170	9,00	7,00	-	0,170	-	-	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
12	Đường số 10		Trục TT huyện		0,360	28,00	26,00	-	0,360	-	-	-	-	-
13	Đường số 11 (A7-C8)		Trục TT huyện		0,465	9,00	7,00	-	0,465	-	-	-	-	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

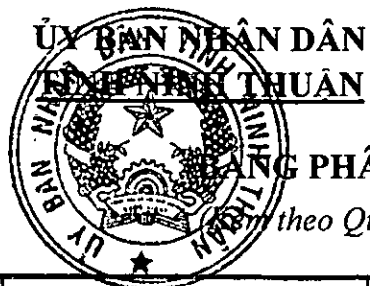
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO HUYỆN THUẬN BẮC QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
TỔNG CỘNG					42,325			23,240	2,083	6,380	1,500	9,122	-	-
I	Đường huyện (ĐH)				24,570			19,090	-	2,580	1,500	1,400	-	-
1	Lợi Hải - Phước Kháng	ĐH.41	Đường sắt Km1+370	Cuối thôn Đá Liệt Km8+620	7,250			6,170	-	1,080	-	-	-	-
1.1	Km1+370 - Km5+230		Giáp đường sắt	Đập Bà Râu	3,860	7,50	5,50	3,860	-	-	-	-	-	-
1.2	Km5+230 - Km6+310		Đập Bà Râu	Trần Đá Mài	1,080	5,00	3,50	-	-	1,080	-	-	-	-
1.3	Km6+310 - Km8+620		Trần Đá Mài	Cuối thôn Đá Liệt	2,310	5,00	3,50	2,310	-	-	-	-	-	-
2	Bình Nghĩa - Xóm Bằng	ĐH.43	Ngã 3 thôn Bình Nghĩa Km0+000	Thôn Xóm Bằng Km3+500	3,500	6,50	3,50	3,500	-	-	-	-	-	-
3	Trạm Thủy nông - Trại giam	ĐH.45	Trạm Thủy nông	Trại giam	4,400	5,0	3,5	-	-	1,500	1,500	1,400	-	-
4	Đường tỉnh 706 - Bà Râu	ĐH.46	Đường tỉnh 706 (Đập sông Trâu)	Thôn Bà Râu	9,420	7,5	5,5	9,420	-	-	-	-	-	-
II	Đường xã				7,950			4,150	-	3,800	-	-	-	-
1	Suối Giếng - Suối Tiên		Quốc lộ 1A	Suối Tiên	1,500	6,00	3,50	1,500	-	-	-	-	-	-
2	Hiệp Kiết - Xóm Đền		Quốc lộ 1A	Thôn Xóm Đền	0,650	5,00	3,50	0,650	-	-	-	-	-	-
3	Hiệp Kiết - Thôn Suối Vang		ĐT 706	Thôn Suối Vang	0,800	5,00	3,50	0,800	-	-	-	-	-	-
4	Đầu Suối - Ma Trai		ĐT 706	Thôn Ma Trai	3,800	5,00	3,50	-	-	3,800	-	-	-	-
5	Quốc lộ 1A - Mỹ Nhơn		Quốc lộ 1A	Thôn Mỹ Nhơn	1,200	5,00	3,50	1,200	-	-	-	-	-	-
6	Gò Sạn - Mỹ Nhơn		Quốc lộ 1A	Thôn Mỹ Nhơn	1,850	5,00	3,50	0,600	-	-	1,250	-	-	-
7	Gò Sạn - Bình Nghĩa		Thôn Gò Sạn	Thôn Bình Nghĩa	6,942	5,00	3,50	4,400	-	-	2,542	-	-	-

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
III	Đường trung tâm huyện				9,805			-	2,083	-	-	7,722	-	-
III.1	Khu trung tâm huyện				7,967			-	2,083	-	-	5,884	-	-
1	Đường N3				0,694	20,00	9,00	-	-	-	-	0,694	-	-
2	N3a.1				0,596	24,00	12,00	-	0,596	-	-	-	-	-
3	N4.1				0,598	30,00	16,00	-	0,598	-	-	-	-	-
4	N4.2 (cả đoạn nằm trong QH chung)				0,599	24,00	12,00	-	0,599	-	-	-	-	-
5	N4a				0,243	15,00	7,00	-	-	-	-	0,243	-	-
6	N4c				0,141	15,00	7,00	-	-	-	-	0,141	-	-
7	N4d				0,705	15,00	7,00	-	-	-	-	0,705	-	-
8	N4e				0,302	15,00	7,00	-	-	-	-	0,302	-	-
9	N5				0,687	24,00	12,00	-	-	-	-	0,687	-	-
10	D1				0,749	19,00	9,00	-	0,149	-	-	0,600	-	-
11	D1a				0,369	15,00	7,00	-	-	-	-	0,369	-	-
12	D1b				0,441	15,00	7,00	-	0,141	-	-	0,300	-	-
13	D1c				0,330	15,00	7,00	-	-	-	-	0,330	-	-
14	D2				0,749	42,00	16,00	-	-	-	-	0,749	-	-
15	Song hành				0,764	14,00	8,00	-	-	-	-	0,764	-	-
III.2	Khu trung tâm (mở rộng)				1,838			-	-	-	-	1,838	-	-
	Đường D2				0,218	42,00	16,00	-	-	-	-	0,218	-	-
2	Đường D2				0,247	34,00	16,00	-	-	-	-	0,247	-	-
3	Đường N6				0,687	24,00	12,00	-	-	-	-	0,687	-	-
4	Đường N7				0,686	20,00	10,00	-	-	-	-	0,686	-	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO HUYỆN THUẬN NAM QUẢN LÝ

(Ban hành theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên đường - lý trình	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Bề rộng		Kết cấu mặt đường (Km)						
			Huyện, TT, xã, thôn đường	Huyện, TT, xã, thôn đường		Nền (m)	Mặt (m)	BTXM (Km)	BTN (Km)	Đá nhựa (Km)	Đá dăm (Km)	C.phối (Km)	Đất (Km)	Khác (Km)
TỔNG CỘNG					56,553			8,700	1,000	-	-	16,213	-	-
I	Đường huyện (ĐH)				30,640			-	-	-	-	-	-	-
1	TTHC H.Thuận Nam - Đường ven biển	ĐH.52	TTHC H.Thuận Nam Km0+000	Đường ven biển Km15+000	15,000	9,00	7,00	Theo Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.						
2	Quán Thê - Sông Biêu	ĐH.53	Quán Thê Km0+000	Sông Biêu Km12+540	12,540	7,50	5,50							
3	TTHC H.Thuận Nam - Văn Lâm	ĐH.54	TTHC H.Thuận Nam Km0+000	Văn Lâm Km1+500	1,500	40,00	11,00							
4	Xã Phước Ninh - Sông Trăng	ĐH.55	Xã Phước Ninh Km0+000	Sông Trăng Km1+600	1,600	7,50	5,50							
II	Đường trung tâm huyện				7,213			-	1,000	-	-	6,213	-	-
1	Đường số 3				0,793	25,00		-	-	-	-	0,793	-	-
2	Đường số 7				0,793	30,00		-	-	-	-	0,793	-	-
3	Đường số 9				0,793	25,00		-	-	-	-	0,793	-	-
4	Đường số 15				0,793	40,00		-	-	-	-	0,793	-	-
5	Đường số 28				1,591	40,00	21,00	-	1,000	-	-	0,591	-	-
6	Đường số 30				1,225	25,00		-	-	-	-	1,225	-	-
7	Đường số 37				1,225	30,00		-	-	-	-	1,225	-	-
III	Đường xã				18,700			8,700	-	-	-	10,000	-	-
1	Bầu Ngừ - Từ Thiện				12,000	6,00	5,00	6,000	-	-	-	6,000	-	-
2	Nhị Hà 1 - Nhị Hà 3				2,700	5,00	3,50	2,700	-	-	-	-	-	-
3	Cầu Oản - Thương Diêm				4,000	5,00	4,00	-	-	-	-	4,000	-	-

Phân cấp quản lý: Huyện Thuận Nam